

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN CAO HỌC

ƯU ĐÃI XÃ HỘI THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI, năm 2018

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN CAO HỌC

**ƯU ĐÃI XÃ HỘI THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Chuyên ngành: Luật kinh tế

Mã số: 838.01.07

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS.TS. Nguyễn Đức Minh**

HÀ NỘI, năm 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong luận văn đảm bảo độ tin cậy, chính xác và trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Khoa Luật thuộc Học Viện Khoa Học Xã Hội.

Vậy tôi viết Lời cam đoan này đề nghị Khoa Luật xem xét để tôi có thể bảo vệ Luận văn.

Tác giả luận văn

Nguyễn Cao Học

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. KHÁI QUÁT MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ ƯU ĐÃI XÃ HỘI VÀ PHÁP LUẬT VỀ ƯU ĐÃI XÃ HỘI	7
1.1. Khái niệm và ý nghĩa của ưu đãi xã hội	7
1.2. Một số vấn đề lý luận về pháp luật ưu đãi xã hội	13
1.3. Vai trò pháp luật về ưu đãi xã hội.....	18
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ ƯU ĐÃI XÃ HỘI QUA THỰC TIỄN THỰC HIỆN TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	21
2.1. Thực trạng pháp luật hiện hành về ưu đãi xã hội.....	21
2.2. Thực tiễn thi hành pháp luật ưu đãi xã hội tại thành phố Đà Nẵng	52
CHƯƠNG 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ ƯU ĐÃI XÃ HỘI	61
3.1. Quan điểm hoàn thiện pháp luật về ưu đãi xã hội	61
3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về ưu đãi xã hội.....	67
3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật ưu đãi xã hội tại thành phố Đà Nẵng	72
KẾT LUẬN	78
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Diễn giải
AHLĐ	Anh hùng lao động
AHLLVT	Anh hùng lực lượng vũ trang
ANCT	An ninh chính trị
ASXH	An sinh xã hội
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BTXH	Bảo trợ xã hội
BTXH	Bảo trợ xã hội
CBLTCM	Cán bộ lão thành cách mạng
CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CSXH	Chính sách xã hội
ĐỒĐN	Đền ơn đáp nghĩa
KCB	Khám chữa bệnh
KT-XH	Kinh tế - xã hội
NCC	Người có công
NCT	Người cao tuổi
NSNN	Ngân sách nhà nước
NTT	Người tàn tật
TBB	Thương bệnh binh
TBLS	Thương binh liệt sĩ
TTATXH	Trật tự an toàn xã hội
UBND	Ủy ban nhân dân
ƯĐXH	Ưu đãi xã hội
XĐGN	Xóa đói giảm nghèo
XHH	Xã hội hóa

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong công cuộc đổi mới của đất nước đã thu được nhiều thành tựu kinh tế xã hội quan trọng, quá trình đổi mới đặt ra yêu cầu tăng trưởng kinh tế với phát triển công bằng xã hội. Cùng với thành tựu chung của công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước, công tác ưu đãi NCC với cách mạng đã có những bước phát triển mới, góp phần thực hiện công tác tri ân, đền ơn đáp nghĩa đối với người có công mang lại nhiều kết quả đáng ghi nhận trong thực hiện các chế độ ưu đãi cũng như hoạt động XHH công tác chăm sóc người có công. Cho đến thời điểm hiện nay trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước, những vấn đề mới nảy sinh trong tổ chức thực hiện chính sách ưu đãi như: vấn đề xác nhận đối tượng NCC, công tác mộ - nghĩa trang liệt sĩ, các vấn đề ưu đãi về nhà ở, giáo dục đào tạo, y tế, tạo việc làm,... đối với người có công và thân nhân của họ đã được định hướng và từng bước giải quyết cơ bản. Cùng với việc xây dựng hệ thống chính sách kinh tế, công tác xây dựng hoàn thiện hệ thống các chính sách xã hội trong đó có chính sách đối với NCC là vấn đề cần thiết đặt ra ở nước ta.

Một trong những bộ phận quan trọng của hệ thống chính sách pháp luật xã hội là chính sách ưu đãi NCC, đây là một chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta. Suốt mấy chục năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách, pháp luật đối với đối tượng này và thường xuyên bổ sung (sửa đổi) cho phù hợp với từng thời kỳ cách mạng, có thể nói từ khi thành lập nước đến nay đã hình thành một hệ thống chính sách mà các nội dung đều gắn liền với việc thực hiện chính sách KT - XH liên quan đến đời sống hằng ngày của người có công. Nghị quyết Đại hội Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ IX đã khẳng định: *“Chăm lo tốt hơn đối với các gia đình chính sách có cuộc sống bằng hoặc khá hơn mức trung bình của nhân dân địa phương trên cơ sở kết hợp 3 nguồn lực: Nhà nước – Cộng đồng và bản thân đối tượng chính sách tự vươn lên”*.

Việc Nhà nước sửa đổi Pháp lệnh ưu đãi NCC với cách mạng và quy định bổ sung các chính sách ưu đãi mới đã đánh dấu bước phát triển, từng bước hoàn thiện chính sách ưu đãi NCC. Đó cũng chính là quá trình cụ thể hóa những quan điểm, chủ trương của Đảng thành cơ chế, chính sách nhằm tiếp tục ghi nhận sự hy sinh cống hiến của những người đã không tiếc tuổi xuân, máu xương vì nền độc lập thống nhất đất nước, là biểu hiện sinh động của “Ý Đảng – lòng dân”, truyền thống đạo lý cao đẹp “uống nước nhớ nguồn” của dân tộc ta [32, tr.1].

Tuy nhiên, pháp luật về UĐXH hiện nay còn một số mặt hạn chế nhất định như: mức hỗ trợ còn thấp so với tốc độ gia tăng giá cả của đời sống xã hội đã dẫn đến tình trạng đời sống của nhiều người, nhiều gia đình chính sách chưa được bảo đảm; Thủ tục để được công nhận là đối tượng chính sách (liệt sĩ, thương binh....) nhìn chung là đầy đủ, khá đơn giản nhưng lại không linh hoạt. Thực tiễn tồn tại rất nhiều trường hợp do thời gian hay những lý do khác đã không đáp ứng được những yêu cầu về mặt thủ tục, giấy tờ mà pháp luật yêu cầu nên đã không được công nhận là đối tượng chính sách để được hưởng UĐXH...

Với mục đích tìm hiểu, nghiên cứu những vấn đề lý luận về UĐXH và thực tiễn thực hiện tại thành phố Đà Nẵng nơi bản thân đang sinh sống và công tác để từ đó tìm ra những hạn chế của pháp luật UĐXH nhằm hoàn thiện hơn nữa hệ thống pháp luật này. Đó chính là lý do mà em lựa chọn đề tài ***“Ưu đãi xã hội theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng”*** làm luận văn thạc sỹ luật học của mình.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Ưu đãi xã hội là một chính sách lớn của Đảng và nhà nước ta. Nghiên cứu về lĩnh vực này đã có nhiều công trình, bài viết được đề cập dưới nhiều góc độ khác nhau như: nghiên cứu UĐXH dưới góc độ là một chính sách xã hội; hay nghiên cứu ưu đãi xã hội với tư cách là một nội dung độc lập; và nghiên cứu ưu đãi xã hội dưới góc độ luật học có thể thấy:

- Về luận án Tiến sỹ với đề tài: “Hoàn thiện pháp luật ưu đãi người có công

ở Việt Nam” (1996) của nghiên cứu sinh Nguyễn Đình Liêu – Khoa Luật – Đại học quốc gia Hà Nội.

- Về luận văn Thạc sỹ với đề tài: “Hoàn thiện pháp luật ưu đãi xã hội ở Việt Nam” (2009) của học viên Nguyễn Thị Tuyết Mai – Khoa Luật – Đại học quốc gia Hà Nội.

- Về giáo trình có: “Giáo trình ưu đãi xã hội” của trường Đại học Lao động – xã hội (2007); Giáo trình Luật an sinh xã hội, của Trường Đại học Luật Hà Nội (2005); Giáo trình lý luận chung Nhà nước và pháp luật của Trường Đại học Quốc gia Hà Nội Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội (2004);

- Ngoài ra còn có một số bài viết đăng trên tạp chí khoa học pháp lý chuyên ngành như: “Trợ cấp ưu đãi xã hội trong hệ thống pháp luật Việt Nam”, Tạp chí khoa học (kinh tế - luật), số 1/2002 của tác giả Nguyễn Đình Liêu; “Một số vấn đề pháp luật ưu đãi xã hội”, tạp chí luật học số 1/2004 của tác giả Nguyễn Hiền Phương...

Có thể nói các công trình nghiên cứu trên đây mới chỉ tập trung vào một số khía cạnh pháp lý (đối tượng, quyền và nghĩa vụ, chế tài...) mà chưa tập trung nghiên cứu một cách toàn diện cả trên bình diện lý luận và thực tiễn pháp luật về ưu đãi xã hội.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Luận văn tập trung nghiên cứu một số vấn đề lý luận và thực trạng pháp luật ưu đãi xã hội, đồng thời đánh giá thực trạng triển khai pháp luật ưu đãi xã hội tại thành phố Đà Nẵng để từ đó đưa ra một số giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về ưu đãi xã hội, góp phần nâng cao đời sống, đảm bảo công bằng cho đối tượng người có công.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Làm rõ những nội dung lý luận về UĐXH và pháp luật nhà nước về UĐXH. Phân tích thực trạng pháp luật về ưu đãi xã hội qua thực tiễn thành phố

Đà Nẵng; chỉ ra những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân hạn chế trong thi hành pháp luật về ưu đãi xã hội ở thành phố Đà Nẵng.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận văn tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận về pháp luật đối với người có công và thực trạng pháp luật trong lĩnh vực này cũng như thực tiễn triển khai tại thành phố Đà Nẵng. Phạm vi nghiên cứu của đề tài về thực tiễn thực hiện pháp luật người có công tại thành phố Đà Nẵng.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian: Nghiên cứu trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Về thời gian: Sử dụng các thông tin, tư liệu từ năm 2013 đến năm 2016, đề xuất giải pháp cho đến những năm 2020.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Cơ sở lý luận

Luận văn dựa trên phương pháp luận của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Ngoài ra còn dựa trên phương pháp khác như: Phương pháp phân tích, tổng hợp, thống kê, so sánh, diễn giải, qui nạp làm cơ sở cho quá trình nghiên cứu, đồng thời trong quá trình nghiên cứu luận văn còn sử dụng những số liệu thống kê của Sở lao động Thương binh xã hội thành phố Đà Nẵng và các công trình khoa học khác liên quan đến lĩnh vực này.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

** Phương pháp thu thập thông tin:*

- Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp:

+ Điều tra thu thập tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội trên địa bàn nghiên cứu.

+ Tổng quan tài liệu, thống kê tư liệu đã có về tình hình ưu đãi xã hội và thực trạng pháp luật về ưu đãi xã hội trên quy mô cả nước và thành phố.

- *Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp:*

+ Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa: Điều tra, khảo sát thực địa về thực trạng pháp luật nhà nước về ưu đãi xã hội của các nhóm dự án điển hình trên địa bàn thành phố.

+ Phương pháp chuyên gia: sử dụng ý kiến các chuyên gia tư vấn, các nhà quản lý, đặc biệt là các chuyên gia trong lĩnh vực ưu đãi xã hội.

+ Phương pháp quan sát thực tế: Tiến hành đi thực địa, quan sát, chụp ảnh thực tế nhằm kiểm tra các thông tin thu thập.

+ Phương pháp phỏng vấn hộ: Phỏng vấn người dân để tìm hiểu sự ảnh hưởng của pháp luật nhà nước về ưu đãi xã hội.

* *Phương pháp phân tích và xử lý số liệu*

- Phương pháp thống kê mô tả: Phương pháp này được dùng để thống kê mô tả tình hình của địa bàn nghiên cứu, phân nhóm hộ và lựa chọn hộ điều tra phỏng vấn.

- Phương pháp so sánh: So sánh các trường hợp khác nhau trong pháp luật nhà nước về ưu đãi xã hội.

- Phương pháp phân tích: Phân tích những tác động của pháp luật nhà nước về ưu đãi xã hội.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn

6.1. Ý nghĩa lý luận

Luận văn góp phần làm sáng tỏ thêm những vấn đề lý luận về pháp luật nhà nước về ưu đãi xã hội ở nước ta nói chung và ở thành phố Đà Nẵng nói riêng.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Luận văn có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo cho hoạt động nghiên cứu, giảng dạy. Những phương hướng và giải pháp được luận văn đề xuất có thể gợi mở cho các cơ quan quản lý có những điều chỉnh phù hợp để thực hiện pháp luật về UĐXH hiệu quả hơn, qua đó góp phần nâng cao vai trò của Nhà nước trong

thực hiện chính sách UĐXH ở nước ta nói chung và ở thành phố Đà Nẵng nói riêng hiện nay.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài lời mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, luận văn được chia làm 3 chương:

Chương 1: Khái quát một số vấn đề lý luận về ưu đãi xã hội và pháp luật về ưu đãi xã hội.

Chương 2: Thực trạng pháp luật về ưu đãi xã hội qua thực tiễn thực hiện tại thành phố Đà Nẵng.

Chương 3: Một số giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về ưu đãi xã hội từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng.

CHƯƠNG 1

KHÁI QUÁT MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ ƯU ĐÃI XÃ HỘI VÀ PHÁP LUẬT VỀ ƯU ĐÃI XÃ HỘI

1.1. Khái niệm và ý nghĩa của ưu đãi xã hội

1.1.1. Khái niệm ưu đãi xã hội

Thấm nhuần đạo lý “Uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ người trồng cây” trong những năm qua dù bất cứ hoàn cảnh khó khăn nào của đất nước, công tác thương binh, liệt sĩ và NCC luôn được coi trọng, được sự quan tâm chỉ đạo đặc biệt của Đảng, Nhà nước, Chính phủ, sự hưởng ứng tham gia nhiệt tình và trách nhiệm của các ngành các cấp và toàn thể nhân dân. Hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách về tôn vinh, ưu đãi, chăm sóc NCC ngày càng được hoàn thiện. Đặc biệt, Hiến pháp 2013 lại khẳng định: “Nhà nước, xã hội tôn vinh, khen thưởng, thực hiện chính sách ưu đãi đối với NCC với nước” (Khoản 1, Điều 59).

Ở mỗi thời kỳ, chế độ khác nhau thì chính sách đối với NCC cũng khác nhau. Nhưng suy cho cùng thì chính sách ưu đãi đối với NCC là sự ghi nhận những công lao của họ cho đất nước, là những chế độ đãi ngộ về vật chất và tinh thần, là sự bày tỏ lòng biết ơn đến những người đã hy sinh, đã cống hiến cho sự nghiệp bảo vệ và phát triển đất nước.

Ở nước ta, chính sách UĐXH xuất hiện từ thời kỳ phong kiến. Nếu như trong thời kỳ phong kiến chính sách UĐXH có đối tượng là: Vua, quan, tướng sĩ, quân nhân với hình thức đơn giản là ban thưởng, thăng chức thì khi Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời ngày 02/9/1945 đến nay các đối tượng hưởng UĐXH có sự thay đổi được thể hiện qua hàng loạt văn bản qui định cụ thể đối tượng và chế độ ưu đãi.

Trong mấy chục năm qua, Đảng và Nhà nước ta coi việc thực hiện UĐXH là một quốc sách. Chủ trương đó đã được luật hóa bằng hai Pháp lệnh quan trọng đó là: Pháp lệnh “Ưu đãi người hoạt động cách mạng, liệt sĩ, gia đình liệt sĩ,

thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, NCCGĐCM” và Pháp lệnh “Quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước Bà mẹ Việt Nam anh hùng” khái niệm được hiểu theo 2 nghĩa rộng, hẹp khác nhau.

Theo nghĩa rộng, người có công là người bình thường, làm việc đại nghĩa, có công lao to lớn đối với đất nước, tự coi đó là nghĩa vụ đối với cộng đồng không bao giờ kể công và không đòi hỏi cộng đồng phải báo nghĩa.

Cụ thể hơn, NCC là những người không phân biệt tôn giáo, tín ngưỡng, dân tộc, nam nữ, tuổi tác, đã tự nguyện cống hiến sức lực, tài năng, trí tuệ, có người hy sinh cả cuộc đời mình cho sự nghiệp của dân tộc. Sự cống hiến của họ vì lợi ích của đất nước, được nhân dân tôn vinh và được Nhà nước thông qua cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ghi nhận theo qui định của pháp luật, đồng thời đảm bảo cho họ các chế độ ưu đãi về kinh tế, về chính trị, xã hội. Ở đây, có thể thấy rõ những tiêu chí cơ bản xác định nội hàm khái niệm NCC. Đó phải là những người có thành tích đóng góp hoặc cống hiến lớn lao, xuất sắc vì lợi ích chung của đất nước. Những cống hiến đó có thể được thực hiện trong các cuộc kháng chiến vì độc lập tự do của Tổ quốc trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Theo nghĩa hẹp, khái niệm NCC được xác định là những người có cống hiến trong các cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Các chế độ đối với NCC theo qui định hiện hành của pháp luật nước ta chủ yếu áp dụng đối với các đối tượng này. Đó là những người không phân biệt tôn giáo, tín ngưỡng, dân tộc, nam nữ...có những đóng góp, cống hiến xuất sắc trong thời kỳ trước Cách mạng tháng 8/1945, trong các cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc và bảo vệ tổ quốc, được các cơ quan tổ chức có thẩm quyền công nhận theo qui định của pháp luật. Dưới góc độ này, NCC với cách mạng bao gồm những người tham gia hoặc giúp đỡ cách mạng, họ đã hy sinh cả cuộc đời hoặc một phần thân thể hoặc có thành tích đóng góp to lớn cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của

Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ưu đãi xã hội là chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta được cụ thể hóa thực hiện thông qua hệ thống pháp luật có bề dày lịch sử. Với vai trò là bộ phận cấu thành đặc biệt của hệ thống pháp luật ASXH Việt Nam, pháp luật UĐXH giữ vững vai trò trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội quốc gia.

Từ những khái niệm trên, cho thấy Đảng và Nhà nước đã thực sự quan tâm và đưa ra chính sách thích hợp đối với NCC hay còn được gọi là chính sách UĐXH. Chính sách này là sự phản ánh trách nhiệm của Nhà nước, của cộng đồng xã hội, là sự đãi ngộ đặc biệt, ưu tiên hơn mức bình thường về mọi mặt trong đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần đối với những người có công lao đặc biệt đối với đất nước.

Trên thế giới, bất cứ một quốc gia nào cũng có một bộ phận dân cư là những NCC với Tổ quốc họ. Chính vì vậy, các nước đều thực hiện chính sách ưu đãi NCC tùy theo từng điều kiện chính trị, kinh tế xã hội của mỗi nước mà có các chế độ, chính sách, các loại trợ cấp và các mức trợ cấp khác nhau. Đồng thời ở các nước đều có các cơ quan quản lý Nhà nước thực hiện các chính sách này (như Bộ Chiến tranh, Bộ xã hội, Bộ Phúc lợi xã hội, Bộ Lao động...)

Chính sách ưu đãi xã hội ở nước ta cũng như ở các nước, mặc dù chế độ chính trị khác nhau, đối tượng ưu đãi khác nhau và mức độ thực hiện tùy theo điều kiện ở mỗi nước nhưng đều thể hiện: Mục đích thực hiện chính sách; Chính sách phải phản ánh bản chất của giai cấp thống trị; Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc thực hiện các chính sách UĐXH được thể hiện bằng các chế định pháp luật về trợ cấp, chăm sóc sức khỏe, bảo đảm việc làm... các chế độ ưu đãi được qui định chặt chẽ và được thực hiện tùy theo điều kiện KT - XH của mỗi nước, mỗi giai đoạn.

Vì vậy, “Ưu đãi xã hội được hiểu là sự đãi ngộ của Nhà nước, cộng đồng và toàn xã hội về đời sống vật chất cũng như tinh thần đối với NCC và gia đình họ” [44, tr.263].

1.1.2. Ý nghĩa ưu đãi xã hội

Thực hiện tốt chính sách ưu đãi đối với NCC là việc làm có ý nghĩa quan trọng, nó không chỉ giúp ổn định đời sống của các đối tượng đặc biệt này, mà còn giúp họ hòa nhập với cộng đồng góp phần vào sự ổn định đời sống của các đối tượng NCC. Đồng thời, thực hiện chính sách UĐXH đối với NCC không chỉ thể hiện trách nhiệm của Đảng, Nhà nước mà còn thể hiện sự biết ơn đối với những cống hiến của họ, hơn nữa nó còn góp phần giáo dục thế hệ đi sau nhận thức được trách nhiệm của mình, tiếp tục phát huy hơn nữa tinh thần xả thân vì nước, lòng dũng cảm, những thành quả mà thế hệ cha anh đã ra sức bảo vệ, vun đắp nên. Do đó, chính sách UĐXH đối với NCC mang tính nhân văn sâu sắc, nó góp phần tạo ra môi trường lành mạnh, nâng cao ý thức trách nhiệm cho mỗi người công dân trong xã hội.

Về chính trị: Trong tình hình hiện nay, khi đất nước bước vào thời kỳ xây dựng và phát triển kinh tế nhưng các thế lực thù địch vẫn không ngừng chống phá cách mạng bằng các hoạt động và các thủ đoạn diễn biến hòa bình. Trước những biến đổi, những tác động của mặt trái cơ chế thị trường chính sách ưu đãi đối với NCC có ý nghĩa lớn lao, nó thể hiện rõ rệt quyền con người.

Văn kiện Đại hội IX của Đảng chỉ rõ: “Giải quyết tốt các vấn đề xã hội...Thực hiện chính sách ưu đãi xã hội và vận động toàn dân tham gia các hoạt động ĐOÀN, uống nước nhớ nguồn đối với các lão thành cách mạng, những NCC với nước, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương binh và cha mẹ, vợ con liệt sĩ, người được hưởng chính sách xã hội” [49, tr.104-106].

Thực hiện tốt chính sách đối với NCC là việc làm có ý nghĩa quan trọng, không chỉ ổn định đời sống của bộ phận dân cư đặc biệt này mà còn góp phần vào sự ổn định chính trị và phát triển xã hội. Mỗi sai lầm trong việc thực hiện chính sách NCC không chỉ ảnh hưởng đến đời sống của họ mà còn đem lại những hậu quả khó lường.

Về xã hội và nhân văn: UĐXH thể hiện chủ nghĩa nhân đạo cao đẹp, thể

hiện truyền thống đạo lý quý báu của dân tộc ta, truyền thống “uống nước nhớ nguồn”, “ăn quả nhớ kẻ trồng cây”. UĐXH thể hiện nghĩa vụ, trách nhiệm và tình cảm của Nhà nước và cộng đồng đối với NCC chứ không phải sự ban ơn, làm phúc, từ thiện, nhân đạo. UĐXH cũng bù đắp phần nào sự mất mát to lớn, sự hy sinh cao cả của những NCC, thể hiện sự đoàn kết giúp đỡ nhau trong cộng đồng, là sự chia sẻ trong cộng đồng, giúp đỡ những người khó khăn do cuộc kháng chiến để lại nhằm đảm bảo một xã hội phát triển lành mạnh.

Trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể của đất nước ta, chính sách UĐXH đối với NCC không chỉ là thể hiện sự sinh động, sự quan tâm của Đảng - Nhà nước và nhân dân đối với những người đã cống hiến, hy sinh cho độc lập, tự do, hạnh phúc và sự toàn vẹn của lãnh thổ quốc gia mà còn là hành động xã hội văn hóa, là bản chất của chế độ xã hội, trở thành một bộ phận trong hệ thống chính sách xã hội và phương châm phát triển đất nước. Những năm qua, riêng việc luôn điều chỉnh và mở rộng chế độ ưu đãi người có công cho phù hợp với tình hình thực tế xã hội của đất nước đã góp phần quan trọng vào việc ổn định đời sống, từng bước nâng cao mức sống của các đối tượng chính sách trong điều kiện đất nước có nhiều khó khăn, số người là đối tượng có công lại rất lớn... mà chúng ta đã thực hiện đạt kết quả lớn như vậy là khá trọn nghĩa, vẹn tình. Mặc dù chưa thật bằng lòng với những thành tích ấy, nhưng có thể nói chính sách UĐXH đối với NCC đã góp phần không nhỏ cho việc giữ vững ANCT, TTATXH, củng cố hệ thống chính trị, mở rộng dân chủ và làm thất bại mọi âm mưu chống phá của kẻ thù dân tộc. Việc UĐXH của NCC là vấn đề của hôm nay, thiết thực góp vào sự phát triển. Nó trở thành động lực thúc đẩy xã hội, đặc biệt có tác dụng giáo dục lòng yêu nước, niềm tự hào, tự tôn dân tộc cho thế hệ trẻ.

Về kinh tế: Việc đảm bảo đời sống vật chất cho NCC trong sinh hoạt hằng ngày nhất là đối với những người có công lao thành tích đặc biệt, có thương tật, bệnh tật nặng hoặc bù đắp một phần mất mát của họ. Được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, các văn bản pháp quy lần lượt ra đời đưa ra những chính

sách ưu đãi đối với NCC, trong đó quy định các loại trợ cấp, mức trợ cấp phù hợp với chính sách phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo NCC có cuộc sống ổn định để phát triển kinh tế như: hỗ trợ việc làm, bảo đảm việc làm, cung cấp vốn đầu tư...góp phần vào sự ổn định xã hội, thúc đẩy kinh tế đổi mới phát triển theo cơ chế thị trường.

Việc tiếp tục thực hiện tốt nhất sự tôn vinh NCC bằng các chính sách phù hợp và việc làm hiệu quả, Nhà nước ta đã chủ động hoạch định chính sách và thực hiện một cách tích cực, theo tư tưởng chỉ đạo mà Đảng đã chỉ rõ là “không chờ kinh tế phát triển cao rồi mới giải quyết các vấn đề xã hội, mà ngay trong từng bước và suốt quá trình phát triển, tăng trưởng kinh tế luôn gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội”[47.tr31]. Do đó, chính sách UĐXH đối với NCC càng phải được quan tâm một cách thích đáng.

Về pháp lý: Dưới sự quan tâm của Đảng và Nhà nước ta và hàng loạt những chính sách về UĐXH đối với NCC đã ra đời, đánh dấu sự phát triển về mặt lập pháp của nước ta. Chính những văn bản quy phạm pháp luật này đã mang lại sự công bằng trong xã hội đối với những người đã hy sinh một phần xương máu vì sự nghiệp độc lập dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Khi có chế độ ưu đãi, sự ưu tiên suy tôn của xã hội trở thành quyền pháp lý của NCC, quyền này được đảm bảo thực hiện một cách chắc chắn.

Ưu đãi xã hội là vấn đề tất yếu khách quan đối với mọi quốc gia. Từ những hình thức sơ khai ban đầu, UĐXH đã có sự tham gia của Nhà nước với những hình thức đa dạng và phong phú. Nhận thức được vai trò của UĐXH, các quốc gia đã thiết lập nên chính sách UĐXH và thông qua các văn bản pháp luật đã đưa chính sách này đi vào cuộc sống. Ở nước ta, UĐXH luôn nhận được sự quan tâm của Nhà nước và xã hội, nhiều văn bản pháp luật đã được ban hành nhằm điều chỉnh vấn đề này. Pháp luật UĐXH là sự thể chế hóa những chính sách ưu đãi đối với NCC của Đảng, Nhà nước ta, là sự đảm bảo sự ưu tiên ưu đãi cho NCC được thực hiện hay nói cách khác là sự đảm bảo về mặt pháp lý cho những

quyền được hưởng ưu đãi của NCC. Việc đưa những chính sách ưu đãi thành pháp luật đã khẳng định rõ việc thực hiện UĐXH là trách nhiệm của Nhà nước, của các ngành, các cấp có liên quan và việc hưởng những trợ cấp, ưu đãi đó chính là quyền của những NCC. Do đó, khi nhận những ưu đãi này họ sẽ không bị tâm lý là kẻ được ban ơn mà tự hào về những cống hiến, hy sinh, đóng góp của mình để có được quyền hưởng những ưu đãi ấy.

1.2. Một số vấn đề lý luận về pháp luật ưu đãi xã hội

1.2.1. Khái niệm pháp luật ưu đãi xã hội

Để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội, Nhà nước đặt ra pháp luật, qui định những qui tắc xử sự chung nhất cho các mối quan hệ xã hội và đảm bảo quyền thực thi bằng những biện pháp thuyết phục, cưỡng chế của mình. “Pháp luật là hệ thống các qui tắc xử sự do Nhà nước ban hành (hoặc thừa nhận) và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội, là yếu tố điều chỉnh các quan hệ xã hội nhằm tạo ra trật tự và ổn định trong xã hội” [28, tr.226].

Khi nói về UĐXH, trong giáo trình luật ASXH của trường Đại học Luật Hà Nội có nêu: “UĐXH được hiểu là sự đãi ngộ của Nhà nước, của cộng đồng và toàn xã hội về đời sống vật chất cũng như tinh thần đối với những NCC và gia đình họ” [45, tr.267].

Pháp luật UĐXH chính là sự thể chế hóa các chính sách ưu đãi của Đảng, Nhà nước đối với NCC, các quyền ưu đãi của NCC và những đảm bảo về mặt pháp lý cho việc thực hiện các quyền đó. Pháp luật ưu đãi NCC qui định những nguyên tắc, cách thức, phương pháp thực hiện các chế độ ưu đãi NCC; quy định quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện ưu đãi đối với NCC; điều chỉnh tất cả các hoạt động ưu đãi đối với NCC nhằm mục đích đảm bảo thực hiện một cách tốt nhất, hữu hiệu nhất các chế độ, ưu đãi đối với đối tượng đặc biệt này.

Đồng thời, pháp luật UĐXH là sự thể hiện rõ nhất tính dân tộc, tính xã hội của pháp luật. Pháp luật UĐXH là công cụ quản lý hữu hiệu mọi mặt đời sống,

tin thần của NCC, giúp phát huy những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, đảm bảo công bằng, tiến bộ xã hội và góp phần làm cho xã hội phát triển bền vững.

Với đặc điểm lịch sử của dân tộc Việt Nam, lịch sử của những cuộc đấu tranh giành và giữ nước nên những NCC là một bộ phận lớn những người đã hy sinh, cống hiến cho sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, đó là những Bà mẹ Việt Nam anh hùng, những thương binh, liệt sĩ, NCCGĐCM... Họ là những NCC với cách mạng, với đất nước, được Nhà nước và nhân dân ghi nhận, biết ơn sâu sắc. Do vậy, UĐXH xét ở một góc độ nào đó chính là những ưu đãi đối với NCC với cách mạng (pháp luật UĐXH Việt Nam hiện nay chỉ quy định về đối tượng này).

Tuy nhiên, đối tượng NCC được hưởng UĐXH không chỉ bó hẹp trong phạm vi những NCC với cách mạng mà còn được hiểu theo nghĩa rộng, đó là những người đã cống hiến sức lực, năng lực, trí tuệ và mạng sống của mình cho sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, phát triển đất nước mà không có bất kỳ sự đòi hỏi, yêu cầu bù đắp nào. Họ là những người có thành tích xuất sắc bảo vệ cho sự bình an của xã hội, làm rạng danh đất nước, cống hiến, hy sinh vì lợi ích của đất nước, của dân tộc, được sự công nhận của pháp luật mà không có sự phân biệt tôn giáo, dân tộc, tín ngưỡng, tuổi tác, giới tính, nghề nghiệp..., như Nhà giáo nhân dân, Nghệ sĩ nhân dân, Thầy thuốc ưu tú, Nhà kinh tế, Nhà khoa học có đóng góp xuất sắc...

Ưu đãi người có công là một chính sách nhân đạo, thể hiện sâu sắc bản chất ưu việt của xã hội ta, có liên quan tới nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội như: Kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng, lịch sử, pháp lý và truyền thống đạo lý của dân tộc. Đảng và Nhà nước ta tổ chức nghiên cứu, hoạch định ban hành hệ thống chính sách, chế độ và tổ chức thực hiện, kiểm tra việc thực hiện đến từng đối tượng tùy điều kiện kinh tế - chính trị - xã hội ở từng giai đoạn mà Nhà nước điều chỉnh chế độ ưu đãi xã hội theo hướng nâng cao và cải thiện hơn nữa đời sống vật chất và tinh thần cho người có công thể hiện sự quan tâm, biết ơn của Đảng, Nhà nước và nhân dân đối với sự hy sinh, cống hiến của họ cho đất nước;

bù đắp một phần nào đó cho họ về đời sống vật chất cũng như tinh thần. Chính sách ưu đãi đối với người có công là một chính sách đặc biệt giành cho những đối tượng đặc biệt. Vì thế, Nhà nước với vai trò và chức năng của mình, sử dụng các biện pháp khác nhau để xây dựng và triển khai đưa các chính sách ưu đãi đối với NCC vào cuộc sống. Không những vậy, Đảng và Nhà nước còn vận động, kêu gọi và khuyến khích mọi người dân, các tổ chức tham gia các phong trào thiết thực nhằm mục đích thực hiện tốt nhất chính sách ưu đãi đối với NCC. Về vấn đề này, có quan điểm cho rằng: *“pháp luật UĐXH là tổng thể các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ hình thành trong việc tổ chức và thực hiện chính sách ưu đãi đối với NCC trên tất cả các lĩnh vực của đời sống”* [33,tr.8].

Chính vì thế theo chúng tôi, pháp luật UĐXH là sự đãi ngộ, là một chính sách “Đền ơn đáp nghĩa” thể hiện ra giá trị tinh thần cao đẹp của dân tộc, “Uống nước nhớ nguồn” giúp thế hệ trẻ thấy được công lao của thế hệ đi trước, sự tự hào về dân tộc và cố gắng phát huy truyền thống vẻ vang ấy. Thông qua các chế độ, chính sách NCC còn giúp cho gia đình họ yên tâm sản xuất, tin tưởng hơn vào thể chế chính trị, giáo dục trách nhiệm của mọi công dân đối với xã hội và đất nước.

1.2.2. Nội dung pháp luật về ưu đãi xã hội

Ưu đãi xã hội chính là sự cụ thể hóa của truyền thống dân tộc được thực hiện không chỉ bằng Nhà nước thông qua hệ thống các quy phạm pháp luật mà còn là các hoạt động nhằm mục đích đảm bảo và nâng cao chất lượng cuộc sống cho các đối tượng NCC trên mọi lĩnh vực. Về nội dung của chính sách UĐXH, Nhà nước đã ban hành một hệ thống văn bản pháp luật điều chỉnh vấn đề này.

Với mục đích đặc biệt hơn so với nội dung khác của hệ thống ASXH, trợ cấp UĐXH không chỉ dừng lại bằng những khoản trợ cấp bằng tiền, hiện vật mà còn nhằm tôn vinh công trạng, nâng cao đời sống của đối tượng hơn những người khác có cùng hoàn cảnh. Ngoài ra, tùy từng đối tượng cụ thể lại có chế độ ưu đãi khác nhau. Đó chính là những trợ cấp có tính chất hỗ trợ và phụ cấp có

tính chất ưu đãi.

Căn cứ vào tình trạng của các đối tượng ưu đãi, pháp luật ưu đãi quy định hình thức UĐXH đối với các đối tượng được hưởng ưu đãi. Với mục đích bảo đảm sự công bằng, bình đẳng và hài hòa cho các đối tượng này có cuộc sống ổn định phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội.

- Ưu đãi bằng tiền

Các chính sách ưu đãi đối với NCC bao phủ hầu hết các lĩnh vực đời sống của NCC. Chế độ trợ cấp ưu đãi hàng tháng được điều chỉnh đồng bộ với tiền lương, trợ cấp BHXH đã từng bước cải thiện, ổn định đời sống người có công với cách mạng. Hằng năm Đảng và Nhà nước luôn quan tâm ưu tiên bố trí ngân sách để thực hiện chính sách trợ cấp ưu đãi để thực hiện hỗ trợ các khoản trợ cấp và phụ cấp do Nhà nước quy định căn cứ vào tỉ lệ mất sức lao động do thương tật, phân công lao động của từng người và dựa vào mức lương thống nhất của Nhà nước. Hầu hết những NCC đều được hưởng ưu đãi bằng tiền, tùy từng trường hợp, từng loại nhu cầu mà Nhà nước chi trả ưu đãi hàng tháng hay một lần, trên cơ sở khả năng ngân sách và tương quan chung với các chế độ xã hội khác.

Trợ cấp bằng tiền là khoản trợ cấp ưu đãi từ Ngân sách Nhà nước cho đối tượng ưu đãi trên cơ sở đóng góp, hy sinh của họ và hậu quả của những hy sinh đó đối với bản thân và gia đình họ. Loại ưu đãi này chủ yếu nhằm mục đích ổn định cuộc sống, bù đắp hoặc thay thế phần thu nhập bị giảm hoặc bị mất cho đối tượng ưu đãi do những cống hiến cho đất nước mà họ bị mất sức lao động, mất nguồn nuôi dưỡng...

- Ưu đãi bằng hiện vật

Song song với thực hiện trợ cấp hàng tháng, trợ cấp một lần tùy theo mức độ cống hiến của từng đối tượng chính sách, ưu đãi bằng hiện vật cũng được Đảng – Nhà nước và nhân dân đặc biệt quan tâm đối với NCC thể hiện qua các qui định, chính sách cụ thể như xây Nhà tình nghĩa cho những bà mẹ Việt Nam anh hùng,

các gia đình liệt sĩ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, thương binh, bệnh binh. Hỗ trợ mua đất, mua nhà đối với các thương binh, bệnh binh và những người có công khác, trợ cấp các phương tiện giả theo nhu cầu thương tật của các thương binh... Hằng năm, các ngành các cấp, các doanh nghiệp và các cá nhân quan tâm đến công tác ĐOÀN có kế hoạch tích lũy kinh phí để xây dựng và sửa chữa nhà đối với đối tượng chính sách, tặng vật dụng sử dụng trong gia đình như giường, bàn, ghế, ti vi... nhằm thúc đẩy mạnh mẽ phong trào ĐOÀN đồng thời để các đối tượng này có mức sống cao hơn mức sống trung bình của dân cư tại địa bàn.

Ưu đãi bằng hiện vật với mục đích ổn định cuộc sống của những người có công và phần nào bù đắp những thương tật, những mất mát mà họ phải trải qua do chiến tranh để lại.

- Ưu đãi về tinh thần

Trong nhiều thập kỷ qua, Đảng và Nhà nước hết sức coi trọng việc chăm lo đời sống vật chất, tinh thần đối với thương bệnh binh, thân nhân liệt sĩ và gia đình người có công với nước. Nhà nước đã ban hành rất nhiều chính sách ưu đãi cho những NCC và gia đình họ, họ có thể tự hào khi cống hiến cho đất nước và bù đắp những mất mát đau thương cho gia đình họ. Để thực hiện những chính sách này Nhà nước đã cụ thể bằng những việc làm như: Nhà nước đầu tư vào xây dựng các nghĩa trang liệt sĩ (như Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn...), xây đài tưởng niệm, bia ghi công liệt sĩ...

Nhà nước còn đầu tư mở rộng hệ thống cơ sở dịch vụ và sự nghiệp để phục vụ thương bệnh binh, thân nhân liệt sĩ và người có công. Nhân các ngày lễ 27/7; 22/12 và tết nguyên đán các cấp, các ngành, các doanh nghiệp tổ chức thăm và tặng quà đồng thời tổ chức nhiều sự kiện như thấp nển tri ân, viếng hương vào những ngày mùng 1 và 15 âm lịch tại nghĩa trang liệt sĩ nhằm tôn vinh các anh hùng liệt sĩ, giáo dục cho thế hệ trẻ thấm nhuần những nghĩa cử cao đẹp để tiếp tục cống hiến cho sự nghiệp bảo vệ tổ quốc.

Đối với những NCC kể trên, nếu họ không là người hưởng lương, hưởng

BHXH thì được Nhà nước mua Bảo hiểm y tế để khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế, Bệnh viện Dân y hoặc Bệnh viện Quân đội.

- *Các ưu đãi khác*

Song song với việc qui định các loại trợ cấp vật chất cho đối tượng ưu đãi, pháp luật cũng qui định những ưu đãi trên các lĩnh vực của đời sống xã hội như y tế, giáo dục – đào tạo, việc làm, tín dụng, đất đai, nhà ở... Một trong những vấn đề có tính nóng bỏng hiện nay là nhà ở và đất ở cũng đã được pháp luật ưu đãi qui định khá rộng rãi ở nhiều diện đối tượng.

Tuy nhiên, những qui định đó chưa có giá trị thực tiễn cao, vì việc hướng dẫn bằng các qui phạm thủ tục còn rất ít, khiến cho các qui định đó rất khó thực hiện hoặc thực tế trong quá trình xác minh vẫn còn nhiều vấn đề chưa thể tháo gỡ được.

Tổng hợp nguồn lực từ chính sách và chăm sóc từ cộng đồng, đến nay cả nước chỉ còn dưới 5% hộ chính sách thuộc diện nghèo, hơn 85% gia đình chính sách có mức sống bằng và cao hơn mức sống trung bình khu dân cư, nhiều hộ gia đình chính sách có mức sống khá và giàu nhờ được vay vốn và biết cách làm ăn. Hàng vạn chục người có công và con em của họ đã trở thành “người công dân kiểu mẫu”, “gia đình cách mạng gương mẫu” [27, tr.1].

Như vậy, trong tình hình đất nước hiện nay với nền kinh tế - xã hội phát triển, việc quan tâm chăm lo đến đời sống của những NCC ngày càng được nhận sự quan tâm của Nhà nước và cộng đồng, điều đó bù đắp phần nào sự hy sinh lớn lao, công sức đóng góp to lớn của họ. Ngày nay, chúng ta cũng đã có những chính sách thích đáng, phù hợp với những đóng góp của các đối tượng này.

1.3. Vai trò pháp luật về ưu đãi xã hội

Như đã nói ở trên, UĐXH là một phần quan trọng và đặc biệt trong hệ thống ASXH Việt Nam. Pháp luật UĐXH được ban hành nhằm bảo vệ một số đối tượng đặc biệt đã đóng góp xương máu, tuổi trẻ, công sức, trí tuệ vào công

cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Pháp luật UĐXH là sự thể chế hóa những chính sách ưu đãi đối với người có công của Nhà nước trong đời sống xã hội. Chính sách NCC là một chính sách lớn trong hệ thống các chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước ta. Nó mang tính chính trị, kinh tế, xã hội và nhân văn sâu sắc.

Những NCC là một bộ phận đặc biệt của xã hội, họ là những người đã cống hiến cả cuộc đời hay hy sinh cả tính mạng, thân thể mình cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Họ là những người đã đem lại hòa bình, tự do cho đất nước, đã có những đóng góp to lớn vào sự phát triển vững mạnh của đất nước, sự bình an, cuộc sống của dân tộc. Để thực hiện được điều đó, họ phải có niềm tin, lòng yêu nước mãnh liệt và quyết tâm xây dựng đất nước bền vững. Vì thế, họ rất cần sự quan tâm, động viên, công nhận và trân trọng của Nhà nước, nhân dân tạo cho họ động lực để tiếp tục cống hiến. Những chế độ, ưu đãi mà Nhà nước giành cho họ không chỉ là những sự hỗ trợ về vật chất, tinh thần mà nó còn tạo cho họ niềm tin vào một chế độ xã hội tốt đẹp, là động lực giúp họ tiếp tục phấn đấu; khuyến khích những thành viên khác trong xã hội cống hiến cho sự nghiệp bảo vệ và phát triển đất nước.

Hiện nay, chúng ta đang ở thời bình, là thời kỳ xây dựng và phát triển đất nước nhưng những thế lực thù địch vẫn không ngừng chống phá ta bằng các thủ đoạn khác nhau. Cùng với những mặt trái của nền cơ chế thị trường, đất nước chúng ta còn rất nhiều khó khăn. Trước những biến đổi khó khăn ấy, pháp luật ưu đãi xã hội đóng vai trò quan trọng không chỉ giúp ổn định cuộc sống của những NCC mà còn góp phần vào sự ổn định và phát triển của xã hội, của đất nước.

Pháp luật ưu đãi được quy định khá phong phú, đa dạng nhằm đảm bảo một phần đời sống và tinh thần cho người hưởng ưu đãi như: chế độ trợ cấp, phụ cấp ưu đãi; chế độ ưu đãi về giáo dục và đào tạo; chế độ ưu đãi trong lĩnh vực việc làm, học nghề; chế độ ưu đãi trong lĩnh vực văn hóa; chế độ ưu đãi trong lĩnh

vực y tế; chế độ ưu đãi trong lĩnh vực kinh tế; các hình thức bảo đảm đời sống tinh thần cho người hưởng ưu đãi...

Mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi thay đổi thường xuyên nhằm bù giá sinh hoạt, tiêu dùng và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người hưởng ưu đãi. Nguồn kinh phí thực hiện ưu đãi được xác định theo phương châm: Nhà nước và xã hội cùng làm. Vì vậy, bên cạnh nguồn kinh phí từ ngân sách Nhà nước, nguồn lực thực hiện UĐXH còn được hình thành từ sự đóng góp của toàn dân với truyền thống đạo lý “Đời đời biết ơn các anh hùng liệt sĩ”.

Tiểu kết chương 1

Pháp luật UĐXH là tổng thể những quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ hình thành trong việc tổ chức và thực hiện chính sách đối với NCC trên tất cả các lĩnh vực của đời sống.

Pháp luật UĐXH không chỉ mang tính chính trị, kinh tế, xã hội mà còn mang tính nhân văn sâu sắc. Nó là sự thể hiện truyền thống đạo lý tốt đẹp của dân tộc Việt Nam từ ngàn đời nay. Nó giáo dục cho thế hệ trẻ ý thức trách nhiệm, lòng dũng cảm và phấn đấu rèn luyện không ngừng để cống hiến cho sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

Với chức năng của mình, Nhà nước ban hành pháp luật UĐXH và triển khai thực hiện chúng một cách tốt nhất, hiệu quả nhất.

Nhà nước đóng vai trò vừa là người lãnh đạo, thực hiện vừa là người định hướng cho việc triển khai pháp luật, chính sách về UĐXH, huy động tối đa nguồn lực từ cộng đồng, xã hội để giúp đảm bảo cho NCC được hưởng những quyền lợi của mình, cải thiện cuộc sống của họ, giúp cho họ vượt qua những khó khăn vươn lên thành người có ích cho xã hội .

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ ƯU ĐÃI XÃ HỘI QUA THỰC TIỄN THỰC HIỆN TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

2.1. Thực trạng pháp luật hiện hành về ưu đãi xã hội

Trải qua các cuộc chiến tranh số lượng người có công là rất lớn, việc xác nhận là người có công để được hưởng ưu đãi cũng là một vấn đề lớn được đặt ra. Việc đặt ra những điều kiện, thủ tục xác nhận để được hưởng ưu đãi là cần thiết, tránh giả mạo, tránh làm mất đi ý nghĩa lớn lao của chính sách UĐXH. Thế nhưng, do điều kiện chiến tranh và nhiều nguyên nhân khác mà một số người có công vẫn chưa được xác nhận để được hưởng ưu đãi, còn nhiều bất cập trong việc xử lý... Những điểm này đã và đang được các cơ quan chức năng khắc phục để đảm bảo công bằng cho những người có công và mục đích tốt đẹp của chính sách ưu đãi.

Pháp luật UĐXH ở nước ta được hình thành và phát triển gắn liền với công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc. Trải qua nhiều giai đoạn phát triển, pháp luật ưu đãi xã hội đã ngày càng hoàn chỉnh hơn, đáp ứng được phần nào thực tiễn và nhu cầu phát triển của xã hội. Pháp luật UĐXH nước ta hiện nay không những mở rộng đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi mà còn xây dựng được một hệ thống các chế độ ưu đãi khá toàn diện và đầy đủ, giúp ổn định được đời sống của những người có công, thể hiện rõ trách nhiệm, tình cảm của Nhà nước và xã hội đối với những cống hiến của người có công.

2.1.1. Về đối tượng hưởng ưu đãi

Đối tượng hưởng ưu đãi xã hội bao gồm 2 nhóm đối tượng là người có công với cách mạng và thân nhân của họ. Trong đó đối tượng người có công với cách mạng là chủ yếu. Pháp lệnh ưu đãi NCC cách mạng được sửa đổi bổ sung có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2012 quy định có hai nhóm đối tượng đã nêu trên, trong đó NCC cách mạng bao gồm 12 đối tượng đó là:

- Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;
- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945;
- Liệt sĩ;
- Bà mẹ Việt Nam anh hùng;
- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân;
- Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến;
- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- Bệnh binh;
- Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học;
- Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày;
- Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế;
- Người có công giúp đỡ cách mạng.

Để được hưởng các chế độ ưu đãi xã hội, đối tượng hưởng chỉ cần đáp ứng được các điều kiện xác nhận đối tượng và các tiêu chuẩn cụ thể mà không yêu cầu đóng góp tài chính hay chứng minh tình trạng kinh tế. Sự hy sinh, cống hiến của đối tượng cho sự nghiệp cách mạng dân tộc được coi là điều kiện tiên quyết, quyết định chế độ hưởng.

Trên cơ sở qui định pháp luật về tiêu chuẩn xác nhận đối tượng ưu đãi, những năm vừa qua chúng ta đã tập trung nguồn lực, công sức giải quyết tồn đọng sau chiến tranh. Bên cạnh những thành công đó, pháp luật hiện hành còn bộc lộ những hạn chế nhất định về đối tượng ưu đãi đòi hỏi nhận xét, đánh giá nhằm đưa ra các giải pháp hoàn thiện.

Mặc dù vậy, pháp luật hiện hành vẫn chưa qui định hết đối với người có công. Vấn đề đặt ra ở đây là pháp luật phải giải quyết được câu hỏi: Ai và thế nào là người có công để qui định phạm vi đối tượng. Như đã đề cập ở phần trên, khái niệm người có công mới chỉ dừng lại theo phạm vi hẹp (người có công với

cách mạng) và ngay cả như vậy, pháp luật hiện hành cũng chưa bao quát được hết phạm vi đối tượng. Những đối tượng như người tham gia kháng chiến giải phóng dân tộc bị thương, bị bệnh tật đang có quốc tịch và cư trú ở nước ngoài, thân nhân liệt sĩ định cư ở nước ngoài, những nhà khoa học có cống hiến xuất sắc trong thời kỳ chiến tranh... cũng đều là những người có công trong sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc nhưng cũng chưa được đưa vào diện đối tượng hưởng trợ cấp.

Hơn nữa, khái niệm NCC phải được hưởng theo nghĩa rộng với tiêu chí cơ bản là phải có thành tích đóng góp hoặc cống hiến xuất sắc vì lợi ích dân tộc. Điều đó cho thấy phạm vi đối tượng ưu đãi xã hội phải được mở rộng đối với cả những người có công trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Xét về mặt công trạng, thành tích hoặc những đóng góp xuất sắc vì lợi ích dân tộc thì những đối tượng được Nhà nước phong tặng danh hiệu như nhà giáo ưu tú, nhà giáo nhân dân, nghệ sĩ nhân dân, nghệ sĩ ưu tú, thầy thuốc ưu tú... hoặc anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động được tuyên dương sau 30/4/1975 cũng thuộc đối tượng người có công với nước, họ hoàn toàn xứng đáng được tôn vinh và hưởng trợ cấp. Thực tế cho thấy, việc qui định chế độ hưởng đối với nhóm đối tượng này có thể đơn giản và linh hoạt hơn nhưng việc thừa nhận đó là những đối tượng có công được hưởng ưu đãi lại đặc biệt có ý nghĩa đối với pháp luật ưu đãi, đảm bảo được tính công bằng và phù hợp với truyền thống dân tộc.

2.1.2. Về điều kiện và mức hưởng ưu đãi

Về tiêu chuẩn, điều kiện xác nhận, mức ưu đãi đối với đối tượng ưu đãi với từng nhóm đối tượng theo pháp luật hiện hành nhìn chung tương đối phù hợp, đảm bảo công bằng song vẫn còn một số bất hợp lý, chưa khoa học và chưa phù hợp với thực tế gây khó khăn trong thực thi pháp luật. Điều này dẫn tới có những trường hợp vượt ra ngoài phạm vi điều chỉnh của pháp luật ưu đãi nhưng cũng có khi bỏ sót đối tượng. Cụ thể như:

2.1.2.1. Về điều kiện xác nhận hưởng ưu đãi

* Đối với người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945

Theo qui định tại Điều 5, Nghị định 31/2013/NĐ-CP ngày 9/4/2013 quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng thì:

“Những người có đủ điều kiện sau đây được xem xét xác nhận là người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945:

- Tham gia hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;

Được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương hoặc được kết nạp lại trước ngày 19 tháng Tám năm 1945, được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận theo quy định tại Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 24 tháng 12 năm 1977 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IV) về chính sách, chế độ đối với cán bộ, đảng viên hoạt động lâu năm và Thông tri số 07-TT/TC ngày 21 tháng 3 năm 1979 của Ban tổ chức trung ương hướng dẫn vận dụng tiêu chuẩn và xác nhận những đối tượng hưởng chính sách, chế độ đối với người hoạt động cách mạng trước ngày 19 tháng Tám năm 1945.

Không xác nhận đối với trường hợp bị khai trừ khỏi Đảng”.

Thực tiễn hiện nay đã cho thấy đối tượng là người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 vẫn còn một số người đã hy sinh, tử trần chưa được giải quyết chế độ do không đáp ứng được các điều kiện về hồ sơ theo Nghị định 31/2013/NĐ-CP ngày 9/4/2013 của Chính Phủ, như phải có lý lịch cán bộ, đảng viên khai từ năm 1962 trở về trước hoặc khai theo Chỉ thị số 90-CT/TW ngày 01/3/1965 của Ban bí thư TW Đảng,... Vẫn còn tồn đọng một số hồ sơ của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 còn sống do chưa có hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về điều kiện và căn cứ xác nhận.

* Đối với người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945

Theo qui định tại Điều 11, Nghị định 31/2013/NĐ-CP ngày 9/4/2013 thì: “Người hoạt động cách mạng thoát ly là người đã tham gia trong các tổ chức cách mạng, lực lượng vũ trang từ cấp huyện hoặc cấp hành chính tương đương trở lên trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa của từng địa phương (phụ lục) và sau đó tiếp tục tham gia một trong hai cuộc kháng chiến (trừ trường hợp do yêu cầu giảm chính, phục viên hoặc không đủ sức khỏe).

Người hoạt động cách mạng không thoát ly là người chỉ hoạt động ở cơ sở trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa của từng địa phương và sau đó tiếp tục tham gia một trong hai cuộc kháng chiến (trừ trường hợp do yêu cầu giảm chính, phục viên hoặc không đủ sức khỏe), bao gồm:

- Người đứng đầu tổ chức quần chúng cách mạng cấp xã hoặc tương đương: Bí thư, Chủ tịch, Chủ nhiệm Việt Minh, Bí thư nông dân cứu quốc, Bí thư thanh niên cứu quốc, Bí thư phụ nữ cứu quốc;

- Đội trưởng hoặc tổ trưởng, nhóm trưởng của đội, tổ, nhóm tự vệ chiến đấu, tuyên truyền giải phóng, thanh niên cứu quốc, nông dân cứu quốc, phụ nữ cứu quốc, thiếu nhi cứu quốc (ở địa phương nơi chưa hình thành tổ chức quần chúng cách mạng cấp xã);

- Người được kết nạp vào tổ chức Việt Minh, sau đó được giao nhiệm vụ ở lại địa phương hoạt động phát triển cơ sở cách mạng;

- Người tham gia hoạt động cách mạng tháng Tám năm 1945 và sau ngày khởi nghĩa đến ngày 31 tháng 8 năm 1945 đứng đầu một tổ chức cách mạng quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này.

Không xác nhận đối với trường hợp bị khai trừ khỏi Đảng.”

Việc công nhận người hoạt động cách mạng tháng Tám năm 1945 và sau ngày khởi nghĩa đến ngày 31/8/1945 đã được quy định từ Thông tri số 32 ban hành năm 1960. Sau một thời gian tương đối dài để các cụ hoàn thành những thủ tục cần thiết. Tới nay, công tác công nhận đã cơ bản hoàn thành. Thông tư liên

tịch số 06/1999 nêu rõ: “Những người vì lý do nào đó chưa được công nhận là người hoạt động cách mạng trước năm 1945, nhưng đến nay có hồ sơ gốc theo quy định và có đủ căn cứ tin cậy thì được xem xét, công nhận. Thời hạn cuối cùng để giải quyết những trường hợp còn sót này là ngày 30 tháng 6 năm 1999 (theo quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận)”. Đồng thời, Ban Tổ chức Trung ương đã ban hành Hướng dẫn 30 - HD/BTCTU ngày 12/8/2009 về điều kiện, căn cứ và quy trình xét, công nhận người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 và người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19/8 năm 1945 đã hy sinh, tử trận. Văn bản này chủ yếu hướng tới đối tượng người có công hoạt động cách mạng trước Cách mạng Tháng Tám đã qua đời nên việc công nhận với người đang còn sống không thuộc phạm vi điều chỉnh của hướng dẫn 30.

Chế độ ưu đãi của cán bộ lão thành cách mạng được áp dụng theo Nghị định số 89/2008/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng. Các chế độ ưu đãi khác thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định số 54/2006/NĐ-CP ngày 26/5/2006 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng. Ngoài ra, đối tượng này cũng như thân nhân của họ còn được hưởng chính sách hỗ trợ nhà ở theo Quyết định số 20/QĐ-TTg ngày 3/2/2000. Khép lại thời hạn công nhận là đúng theo tiến trình để những cán bộ lão thành cách mạng có đủ tiêu chuẩn hoàn thành các thủ tục cho bản thân. Nhưng từ đây cũng nảy sinh một vấn đề tồn đọng trong chính sách dành cho người có công. Với những trường hợp phức tạp, vì nhiều lý do khách quan và chủ quan của lịch sử để lại mà chưa hoàn thành đủ hồ sơ, cần xem xét từng trường hợp cụ thể để kiến nghị lên cơ quan có thẩm quyền cao nhất, nhằm bảo đảm quyền lợi cho đối tượng. Công nhận một trường hợp người có công không phải chỉ vì lợi ích riêng của cá nhân họ mà còn là sự ghi nhận với quần chúng nơi cư trú. Đến nay, thời hạn của văn bản đã kết thúc, nhiều hồ sơ đủ điều kiện

đã được công nhận trong thời gian qua, nhưng rõ ràng có những trường hợp tồn đọng cần được xem xét, nghiên cứu, vận dụng trong thực tế.

*** Đối với Liệt sĩ**

Theo qui định tại Điều 17, Nghị định 31/2013/NĐ-CP ngày 9/4/2013 thì: “Người hy sinh thuộc một trong các trường hợp sau sẽ được xem xét xác nhận là liệt sĩ:

- Chiến đấu bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia;
- Trực tiếp phục vụ chiến đấu trong khi địch bắn phá: Tả đạn, cứu thương, tải thương, đảm bảo thông tin liên lạc, cứu chữa kho hàng, bảo vệ hàng hóa và các trường hợp đảm bảo chiến đấu;
- Làm nghĩa vụ quốc tế mà bị chết trong khi thực hiện nhiệm vụ hoặc bị thương, bị bệnh phải đưa về nước điều trị và chết trong khi đang điều trị. Trường hợp bị chết trong khi học tập, tham quan, du lịch, an dưỡng, chữa bệnh, thăm viếng hữu nghị; làm việc theo hợp đồng kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hóa, giáo dục, lao động thì không thuộc diện xem xét xác nhận là liệt sĩ;
- Trực tiếp tham gia đấu tranh chống lại hoặc ngăn chặn các hành vi nguy hiểm cho xã hội, thuộc các tội được quy định trong Bộ luật Hình sự;
- Dũng cảm thực hiện công việc cấp bách, nguy hiểm phục vụ quốc phòng và an ninh;
- Dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước và nhân dân;
- Do ốm đau, tai nạn trong khi đang làm nhiệm vụ quốc phòng và an ninh ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;
- Khi đang trực tiếp làm nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ do cơ quan có thẩm quyền giao;
- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh bị chết do vết thương tái phát (không áp dụng đối với thương binh loại B) trong các trường hợp sau:
 - + Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên chết do vết thương tái phát có xác nhận của cơ sở y tế.

+ Suy giảm khả năng lao động từ 61% đến 80% chết trong khi đang điều trị vết thương tái phát tại bệnh viện cấp huyện hoặc tương đương trở lên;

- Mất tin, mất tích quy định tại Điểm 1 Khoản 1 Điều 11 của Pháp lệnh sau khi cơ quan có thẩm quyền kết luận chưa có chứng cứ phản bội, đầu hàng, chiêu hồi, đào ngũ;

- Trực tiếp làm nhiệm vụ huấn luyện, chiến đấu hoặc diễn tập phục vụ cho quốc phòng, an ninh có tính chất nguy hiểm: Bán đạn thật, sử dụng thuốc nổ; huấn luyện, diễn tập chiến đấu của không quân, hải quân, cảnh sát biển và đặc công; chữa cháy; chống khủng bố, bạo loạn; giải thoát con tin; cứu hộ, cứu nạn, ứng cứu thảm họa thiên tai.”

Điều kiện xác nhận liệt sĩ theo quy định tại Mục 3, Khoản 1, Điều 17 Nghị định 31/2013/NĐ-CP ngày 9/4/2013 ghi nhận: Đối tượng là thương binh hoặc người hưởng chính sách như thương binh bị chết do vết thương tái phát (không áp dụng đối với thương binh loại B) trong các trường hợp sau: Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên chết do vết thương tái phát có xác nhận của cơ sở y tế; Suy giảm khả năng lao động từ 61 – 80% chết trong khi đang điều trị vết thương tái phát tại bệnh viện cấp huyện hoặc tương đương trở lên như đã nêu trên được xét hưởng chế độ liệt sĩ là không phù hợp bởi lẽ thương binh chỉ chết vì vết thương tái phát trong thời gian nhất định (từ 1 đến 5 năm) và về y học thì có thể tai biến tử vong khi có những vết thương đặc biệt hiểm nghèo. Do vậy, thực tế có những thương binh tuổi rất cao, khả năng chết vì vết thương là rất hạn hữu. Tiêu chí này không đủ căn cứ khoa học để có thể xác nhận liệt sĩ, cần phải bãi bỏ.

Tiêu chuẩn hưởng chế độ “giữ bằng Tổ quốc ghi công và thờ cúng liệt sĩ” cũng phải cần xác định lại, nếu không dưới góc độ kinh tế, trợ cấp này sẽ phải chi trả không có điểm kết thúc vì việc thờ cúng liệt sĩ là kéo dài theo phong tục, tập quán... Đã đến lúc cần rà soát lại để đưa ra các tiêu chuẩn cụ thể xác nhận từng loại đối tượng ưu đãi áp dụng chung cho cả nước, cho các

thời kỳ một cách hợp lý.

Trong thực tế vẫn còn những trường hợp chiến sĩ đảm trách các nhiệm vụ bí mật như biệt động thành, họ sống chiến đấu bên đồng đội không phải bằng tên thật mà là những bí danh, mật danh. Đến khi hy sinh họ cũng lặng lẽ, không ai biết tới và đến tận lúc này họ vẫn chưa được công nhận liệt sĩ. Khi ra trận giành về mình sự hy sinh chắc chắn không ai nghĩ đến giấy tờ, đến chế độ đãi ngộ sau này. Những người mất hết giấy tờ thì không còn gì để chứng minh, vì hồ sơ xét duyệt phải đảm bảo những yếu tố về pháp lý theo qui định của pháp luật. Trong suốt 30 năm kháng chiến chống Mỹ, hàng triệu thanh niên Việt Nam với bầu nhiệt huyết của tuổi trẻ đã ra đi thề “Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh” và trong những năm tháng đó biết bao người đã hy sinh, xương máu, thậm chí cả mạng sống để giành tự do cho dân tộc. Mặc dù con số này chỉ chiếm một phần rất ít, vấn đề này cần sự chung tay góp sức của các ngành – các cấp như Bộ quốc phòng – Bộ Công an – Bộ Lao động TB&XH cần ban hành văn bản để tháo gỡ những vướng mắc, bảo đảm cho những người thật sự hy sinh công hiến cho cách mạng và thân nhân của họ được thụ hưởng chính sách ưu đãi của Nhà nước.

* Đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng

Theo qui định tại Khoản 1, Điều 2 Nghị định 56/2013/NĐ-CP ngày 22/05/2013 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh qui định danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” thì:

“Những bà mẹ thuộc một trong các trường hợp sau đây được xét tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”.

- Có 2 con trở lên là liệt sỹ;
- Chỉ có 2 con mà 1 con là liệt sỹ và 1 con là thương binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;
- Chỉ có 1 con, mà người con đó là liệt sỹ;
- Có 1 con là liệt sỹ và có chồng hoặc bản thân là liệt sỹ;
- Có 1 con là liệt sỹ và bản thân là thương binh suy giảm khả năng lao động

từ 81% trở lên.

Người con liệt sỹ, là người được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng “Tổ quốc ghi công”, bao gồm con đẻ, con nuôi theo qui định của pháp luật.

Người chồng là liệt sỹ, là người được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng “Tổ quốc ghi công” mà bà mẹ là vợ của người đó.

Thương binh quy định tại Điểm b, Điểm đ Khoản 1 Điều này là người đã được cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thương binh, bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên, bao gồm cả người còn sống và người đã từ trần.

Trường hợp bà mẹ có chồng, con tham gia hàng ngũ địch nhưng bà mẹ chấp hành tốt đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước thì vẫn được xem xét tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng".

Thực hiện nghị định 56/2013/NĐ-CP ngày 22/5/2013 Nghị định qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh qui định danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”. Những vấn đề đã được qui định để công nhận Bà mẹ Việt Nam anh hùng như đã qui định tại Nghị định này, trong thực tế tiến độ làm hồ sơ xét truy tặng, phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng diễn ra quá chậm trễ, trong khi đó các mẹ nếu còn sống thì tuổi đã cao, sức yếu và cũng có thể trong quá trình lập hồ sơ thì mẹ đã qua đời. Việc chậm trễ còn khiến các mẹ của liệt sỹ khi qua đời không được tổ chức tang lễ và hưởng chế độ mai táng phí theo thể thức dành cho Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

Việc truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng còn tồn đọng khá nhiều, nhân dân có thể chưa nắm hết chủ trương về chính sách truy tặng, có thể nói rằng việc thờ cúng mỗi liệt sỹ thuộc địa bàn khác nhau hoặc những người thân ruột của các liệt sỹ có 2 anh em cùng là liệt sỹ cũng không còn để kê khai, liệt sỹ hy sinh thời kỳ kháng chiến chống Pháp và người thờ cúng là cháu hoặc cháu trong họ tộc nên việc kê khai giải quyết chế độ đối với đối tượng này còn rất nhiều khó khăn nhất là đối với việc truy tặng "Bà mẹ Việt Nam anh hùng". Vấn đề này tập trung cho công tác tuyên truyền đến tận nhân dân là điều rất cần

thiết và công tác hỗ trợ giải quyết các chế độ chính sách đối với việc tặng và truy tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng tại cơ sở là việc đặt lên hàng đầu để các đối tượng này được giải quyết đầy đủ và không bỏ sót.

Vướng mắc ở Nghị định số 56/2013/NĐ-CP tại điểm a, mục 1, Điều 2 quy định rằng: Có 2 con trở lên là liệt sĩ thì được công nhận danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Người con liệt sĩ là người được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng tổ quốc ghi công bao gồm con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật. Có những trường hợp bà mẹ có 2 con là liệt sĩ, trong đó một người con ruột và một người con nuôi là liệt sĩ. Nhưng thời điểm đó không có quy định “con nuôi theo pháp luật” nên bà không được công nhận là Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Vậy tại điểm a, mục 1, Điều 2 Nghị định số 56/2013/NĐ-CP có điểm không hợp lý nên phải sửa đổi. Hoặc có thể vận dụng Nghị định 28/1995/NĐ-CP tại mục 4, Điều 19 quy định: Người có công nuôi liệt sĩ là người đã thực sự nuôi dưỡng liệt sĩ từ nhỏ, đối xử với liệt sĩ như con đẻ. Thời gian nuôi từ 10 năm trở lên khi liệt sĩ con dưới 16 tuổi. Trường hợp nuôi liệt sĩ ở thời kỳ sơ sinh hoặc đang bị tai họa lớn mà đã nuôi liệt sĩ từ 5 năm trở lên. Khi con dưới 16 tuổi cũng được xác nhận là người có công nuôi liệt sĩ. “Nếu không sửa đổi hoặc vận dụng ngay, những đối tượng có công này sẽ rất thiệt thòi vì họ đã lớn tuổi, không thể chờ đợi được nữa”.

Bất cập trong việc lập thủ tục đề nghị xét tặng và truy tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng còn chồng chéo, cơ quan quản lý liệt sĩ là do Ngành Lao động Thương binh và Xã hội quản lý, còn việc thành lập Hội đồng xét duyệt và đề nghị tặng và truy tặng là do Ngành Thi đua khen thưởng thực hiện. Hai cơ quan độc lập nên công tác phối hợp có lúc chưa đồng bộ, hiệu quả thực hiện chưa cao.

* Đối với Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến.

AHLLVTND là người được Nhà nước tặng hoặc truy tặng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân” vì đã có thành tích đặc biệt xuất sắc trong

chiến đấu, phục vụ chiến đấu.

AHLĐ trong thời kỳ kháng chiến là người được Nhà nước tuyên dương anh hùng lao động vì có thành tích đặc biệt xuất sắc trong lao động, sản xuất phục vụ cho kháng chiến.

Trong thời gian qua Đảng và Nhà nước có nhiều văn bản hướng dẫn thủ tục giải quyết chế độ đối với AHLLVTND, AHLĐ trong thời kỳ kháng chiến. Song hiện nay còn rất nhiều đối tượng Cựu thanh niên xung phong chưa được giải quyết và công nhận bởi những lý do:

Nguyên nhân tồn đọng chính sách đối tượng Thanh niên xung phong thì có nhiều, nhưng có một nguyên nhân chủ yếu là do đặc thù của lịch sử để lại đó là: Khi tổ quốc lâm nguy, theo tiếng gọi của Đảng, của Bác Hồ, đại bộ phận Thanh niên xung phong lên đường ra mặt trận và trong quá trình chiến đấu anh dũng, lập công xuất sắc không hề nghĩ đến việc sau này sẽ được vinh danh AHLLVTND, AHLĐ trong thời kỳ kháng chiến hoặc hưởng chế độ chính sách ưu đãi NCC với nước nên không lưu giữ và cũng không thể lưu giữ được một giấy tờ nào xác nhận của cơ quan chủ quản mà nay cơ quan chức năng gọi là hồ sơ gốc. Và trong thực tế, sau ngày kháng chiến toàn thắng, tổ quốc thống nhất, bên cạnh một bộ phận thanh niên xung phong được Đảng, Nhà nước cử đi học, đào tạo thành cán bộ, các ngành, các cấp... còn một bộ phận đông trở về sản xuất, công tác tại địa phương với hai bàn tay trắng về do rất nhiều những nguyên nhân nên đời sống khó khăn chồng chất kéo dài và không ít các Thanh niên xung phong phải lưu lạc đến các vùng miền xa xôi, hẻo lánh để kiếm sống sinh nhai. Vấn đề này cần sự tăng cường quan tâm và có thể có văn bản hướng dẫn chỉ đạo đặc thù đối với các đối tượng này. Tạo điều kiện để Hội Cựu Thanh niên xung phong tăng cường "Vai trò nhân chứng lịch sử", có thể các nhân chứng lịch sử xác nhận và đây cũng là điều kiện để giải quyết chế độ tồn đọng.

* Đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh:

Theo qui định tại Điều 19 Pháp lệnh 04/2012/UBTVQH13 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội (sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh 26/2005/UBTVQH11 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội) gọi chung là Pháp lệnh ưu đãi người có công thì:

“Thương binh là quân nhân, công an nhân dân bị thương làm suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên, được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp “Giấy chứng nhận thương binh” và “Huy hiệu thương binh” thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Chiến đấu hoặc trực tiếp phục vụ chiến đấu;
- Bị địch bắt, tra tấn vẫn không chịu khuất phục, kiên quyết đấu tranh, để lại thương tích thực thể;
- Làm nghĩa vụ quốc tế;
- Đấu tranh chống tội phạm;
- Dũng cảm thực hiện công việc cấp bách, nguy hiểm phục vụ quốc phòng, an ninh; dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước và nhân dân;
- Làm nhiệm vụ quốc phòng an ninh ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;
- Khi đang trực tiếp làm nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ do cơ quan có thẩm quyền giao;
- Trực tiếp làm nhiệm vụ huấn luyện chiến đấu hoặc diễn tập phục vụ quốc phòng, an ninh có tính chất nguy hiểm.

Người hưởng chính sách như thương binh là người không phải là quân nhân, công an nhân dân, bị thương làm suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên thuộc một trong các trường hợp nêu trên được cơ quan có thẩm quyền cấp "Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh".

Thương binh loại B là quân nhân, công an nhân dân bị thương làm suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên trong khi tập luyện, công tác đã được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993.

Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh và thương binh loại

B quy định như trên được gọi chung là thương binh".

Những bất cập đối với nhóm đối tượng là thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh hiện nay có quá nhiều văn bản qui định gây nên sự chông chéo, mâu thuẫn về tiêu chuẩn giữa các nhóm đối tượng ở các thời kỳ đấu tranh cách mạng khác nhau. Trước đây, theo Nghị định số 980/TTg ngày 27/7/1956 thì khái niệm thương binh gồm "quân nhân trong quân đội, chiến sĩ lực lượng vũ trang, lực lượng cảnh vệ bị thương trong thời gian tại ngũ vì chiến đấu với địch, vì thừa hành công vụ" nhưng theo pháp luật hiện hành thì tiêu chí xác định không chỉ dừng lại các trường hợp đó mà còn bao gồm cả các trường hợp bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế... như đã nêu trên. Qui định này khiến cho phạm vi đối tượng xác nhận là thương binh được mở rộng hơn rất nhiều khi áp dụng trên thực tế.

Tương tự như vậy, khái niệm người hưởng chính sách như thương binh cũng lại được mở rộng, vượt ra khỏi khái niệm vốn có của nó, bao gồm dân quân du kích, thanh niên xung phong trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, dân quân tự vệ, công nhân viên chức, cán bộ chủ chốt xã phường, cán bộ giao liên, cán bộ y tế, người làm công tác dân, chính, đảng... trong kháng chiến chống Mỹ bị thương (qui định trong các văn bản ở các thời kỳ khác nhau). Việc tiếp tục quy định những trường hợp ốm đau, tai nạn mà thành thương tật được coi là thương binh không còn phù hợp nữa hoặc nhóm đối tượng thuộc thương binh B (bị thương trong luyện tập quân sự, trong học tập, trong lao động sản xuất) là không hợp lý, cần phải được điều chỉnh theo qui định của pháp luật bảo hiểm xã hội.

* Đối với Bệnh binh

Theo qui định tại Điều 23 Pháp lệnh 04/2012/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh 26/2005/UBTVQH11 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội) gọi chung là Pháp lệnh Ưu đãi người có công thì:

"Bệnh binh là quân nhân, công an nhân dân mắc bệnh làm suy giảm khả

năng lao động từ 61% trở lên khi xuất ngũ về gia đình được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp "Giấy chứng nhận bệnh binh" thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Chiến đấu hoặc trực tiếp phục vụ chiến đấu;
- Hoạt động liên tục ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn từ mười lăm tháng trở lên;
- Hoạt động ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn chưa đủ mười lăm tháng nhưng đã có đủ mười năm trở lên công tác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân;
- Đã công tác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân đủ mười lăm năm nhưng không đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí;
- Làm nghĩa vụ quốc tế;
- Thực hiện công việc cấp bách, nguy hiểm phục vụ quốc phòng, an ninh;
- Khi đang làm nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ do cơ quan có thẩm quyền giao.

Bệnh binh là quân nhân, công an nhân dân mắc bệnh làm suy giảm khả năng lao động từ 41% đến 60% đã được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1994. Bệnh binh là quân nhân, công an nhân dân mắc bệnh khi thực hiện nhiệm vụ như đã nêu trên đã xuất ngũ về gia đình, nay bị rối loạn tâm thần có liên quan đến bệnh cũ, làm suy giảm khả năng lao động từ 61 % trở lên."

Theo chúng tôi, công tác xác nhận đối tượng này còn nhiều điểm bất hợp lý. Chẳng hạn, người có đủ 15 năm phục vụ quân đội và công an nhân dân mà mất sức lao động từ 61% trở lên được coi là bệnh binh là không hợp lý. Nếu lấy điều kiện thời gian làm tiêu chí xác nhận bệnh binh thì thật khó lí giải đối với người cống hiến 20 năm, 30 năm cũng mang tật bệnh mà lại chỉ được hưởng bảo hiểm hưu trí, không được hưởng ưu đãi như bệnh binh. Điều này cần phải được sửa đổi cho phù hợp với pháp luật bảo hiểm trong hệ thống an sinh xã hội, bóc

tách rõ ràng về phạm vi đối tượng, để đảm bảo công bằng.

* Đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học

Theo qui định tại Điều 26 Pháp lệnh ưu đãi người có công (2012) "Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học là người được cơ quan có thẩm quyền công nhận đã tham gia công tác, chiến đấu, phục vụ chiến đấu từ tháng 8 năm 1961 đến ngày 30 tháng 4 năm 1975 tại các vùng mà quân đội Mỹ sử dụng chất độc hóa học và do nhiễm chất độc hóa học dẫn đến mắc bệnh làm suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên; Vô sinh; Sinh con dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học. Bao gồm:

- Cán bộ chiến sĩ, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên quốc phòng thuộc quân đội nhân dân Việt Nam;
- Cán bộ chiến sĩ, công nhân viên thuộc lực lượng công an nhân dân;
- Cán bộ, công nhân, viên chức trong các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các đoàn thể chính trị xã hội khác;
- Thanh niên xung phong tập trung;
- Dân công;
- Công an xã, dân quân du kích, tự vệ, cán bộ thôn, ấp, xã, phường."

Quân đội Mỹ trút xuống 1/6 lãnh thổ Miền Nam Việt Nam và một phần nhỏ lãnh thổ nước bạn Lào, Campuchia hàng trăm triệu lít chất độc hóa học từ năm 1961 đến năm 1971. Chất độc hóa học hủy hoại môi trường, sức khỏe, đời sống con người. Nhiều người hoạt động kháng chiến khi giải quyết chế độ thương binh, bệnh binh, mức sức lao động có cộng cả tỉ lệ suy giảm khả năng lao động do bị ảnh hưởng chất độc hóa học nhưng mãi đến năm 2000 mới ban hành Quyết định số 26/2000/QĐ-TTg ngày 23 tháng 2 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ đối với người tham gia kháng chiến và con đẻ của họ bị nhiễm chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam [41, tr.1]. Đồng thời, qui định tại Thông tư liên tịch số 17/2000/TTLT/BLĐTBXH-BTC ngày 5/7/2000 hướng dẫn thực hiện, đối tượng hưởng chế độ bảo trợ xã hội do ngân

sách địa phương cấp, thủ tục lập hồ sơ xét hưởng đơn giản, chỉ cần bản khai cá nhân kèm xác nhận bệnh dị dạng, dị tật của con đẻ, không kèm theo các căn cứ khác. Vì vậy, khi chuyển hưởng chế độ ưu đãi người có công theo nghị định 31/2013/NĐ-CP đã gặp rất nhiều khó khăn, đó là:

- Việc rà soát ở cơ sở xã (phường) thiếu kiên quyết, thiếu các văn bản hướng dẫn cụ thể, hồ sơ đối tượng hưởng theo Quyết định số 26/2000/QĐ- TTg ngày 23 tháng 2 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ không có kết luận tỉ lệ mất sức lao động. Một số đối tượng đang hưởng từ 1 đến 3 chế độ ưu đãi nhưng không thể hiện tại hồ sơ người tham gia kháng chiến nhiễm chất độc hóa học. Một số đối tượng không có các giấy tờ chứng minh thời gian tham gia địa bàn hoạt động ở vùng Mỹ rải chất độc hóa học. Mặc khác, việc thực hiện chuyển hưởng chế độ chất độc hóa học 4 mức theo nghị định 31, nhiều đối tượng đang hưởng trợ cấp (mức 2) chuyển hưởng xuống mức 3 (41-80%) thấp hơn so với mức trợ cấp hiện hưởng đã gây thắc mắc trong đối tượng.

- Do tình hình làm giả hồ sơ, chạy bệnh án đề thụ hưởng chính sách gây bức xúc trong dư luận.

- Nhiều trường hợp chưa đủ căn cứ giải quyết do không còn lưu được giấy tờ gốc thể hiện thời gian ở chiến trường hoặc giấy tờ gốc có ghi phiên hiệu đơn vị nhưng không thể hiện vùng, miền hoạt động ở chiến trường.

- Trong thực tiễn, hầu hết các đối tượng đề nghị giám định bị nhiễm chất độc hóa học giám định bệnh thần kinh ngoại biên cấp tính và bán cấp tính, bệnh đái tháo đường type 2, rối loạn tâm thần. Tuy nhiên đây là những bệnh dễ mắc phải trong sinh hoạt hằng ngày và không chỉ do bị nhiễm chất độc hóa học/dioxin gây nên. Người có tật gai sống chẻ đôi (thuộc danh mục bệnh, tật theo Quyết định 09/2009/QĐ-BYT) không được các Sở Lao động Thương binh và Xã hội giới thiệu đi giám định, trong khi bộ y tế chưa có văn bản loại trừ tật này ra khỏi danh mục.

- Nhiều loại bệnh tật, dị tật của con đẻ người hoạt động kháng chiến bị

nhiễm chất độc hóa học vượt quá khả năng xác định của Trạm y tế cấp xã. Nhiều đối tượng sau khi tham gia kháng chiến ở vùng Mỹ sử dụng chất độc hóa học/dioxin về lấy vợ (hoặc chồng), không sinh được con, đã có xác nhận vô sinh của bệnh viện chuyên khoa và UBND cấp xã (phường), quận (huyện) nhưng vẫn yêu cầu phải đi giám định trong khi cơ quan Giám định y khoa lại không triển khai việc giám định vô sinh.

- Trường hợp con đẻ bị dị dạng, dị tật đã chết, yêu cầu phải có các giấy tờ gốc (khai sinh, chứng tử...) có ghi tình trạng dị dạng, dị tật là không phù hợp. Trong khi đó biểu mẫu khai sinh, khai tử theo quy định tại Nghị định 158/NĐ-CP lại không có hạng mục tình trạng dị dạng, dị tật.

- Việc quy định trường hợp người hoạt động kháng chiến bị bệnh đái tháo đường type 2 hoặc rối loạn tâm thần phải chuyển lên giám định tại Bệnh viện Trung ương gây ra sự khó khăn cho đối tượng.

- Chưa có hướng dẫn Bệnh viện từ cấp nào đủ thẩm quyền xác nhận giấy tờ điều trị bệnh làm căn cứ xác lập hồ sơ.

- Hầu hết người hoạt động kháng chiến đến nay đã hết tuổi lao động (nam trên 60, nữ trên 55 tuổi) và đều đã bị suy giảm sức khỏe ở một mức độ nhất định trong khi các văn bản hướng dẫn không qui định tỷ lệ suy giảm khả năng lao động tối thiểu để làm căn cứ giải quyết trợ cấp.

- Bộ Lao động- Thương binh xã hội nên xem xét bổ sung Thông tư 05 về lập hồ sơ chất độc hóa học cho những người có hoạt động trong vùng quân đội Mỹ có sử dụng chất độc hóa học có giấy tờ gốc được xác lập sau ngày 30/4/1975, mà hiện nay Thông tư 05 chỉ quy định những giấy tờ gốc xác lập từ 30/4/1975 trở về trước.

Xuất phát từ những yêu cầu đó, các cấp các ngành cần có những văn bản phối hợp đồng bộ nhằm giải quyết thấu đáo chế độ những người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học/dioxin.

* Đối với người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt

tù, đày

"Người hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày là người được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền công nhận trong thời gian bị tù, đày không khai báo có hại cho cách mạng, cho kháng chiến, không làm tay sai cho địch" (Điều 28 Pháp lệnh 26/2005/UBTVQH11).

Tuy nhiên, việc thực hiện chế độ cho người tham gia kháng chiến bị địch bắt, tù đày trong thực tiễn vẫn còn những trường hợp chưa được hưởng chế độ cụ thể: Đối với những người đã hưởng trợ cấp một lần được chuyển hưởng trợ cấp thường xuyên hàng tháng, số người đã có một trong các giấy tờ gốc đã được hướng dẫn lập hồ sơ để ra Quyết định hưởng. Còn lại một số đối tượng hiện đang tham gia sinh hoạt tại Hội tù yêu nước tại các phường, xã, quận, huyện nơi đối tượng bị địch bắt tù đày, nhưng không còn lưu giữ các giấy tờ gốc hoặc một số đối tượng có bị địch bắt tù đày nhưng trong chiến tranh do bản thân họ cho người khác mượn giấy tờ tùy thân để họ khai mang trốn lính hoặc đi lính nên hồ sơ bị chùng chéo không có cơ sở để giải quyết chế độ. Mức trợ cấp hàng tháng cho người hoạt động bị địch bắt tù đày so với lương tối thiểu chung và mức trợ cấp của các đối tượng người có công khác còn thấp so với sự cống hiến và thời gian bị tù, đày của họ.

* Đối với người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế.

"Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế là người tham gia kháng chiến trong khoảng thời gian từ ngày 19/8/1945 đến ngày 30/4/1975 được Nhà nước tặng Huân chương kháng chiến, Huy chương kháng chiến hoặc Huy chương chiến thắng" (Điều 28 Pháp lệnh 26/2005/UBTVQH11).

Mặc dù việc khen thưởng thành tích kháng chiến chống Pháp được thực hiện từ năm 1960, khen thưởng thành tích kháng chiến chống Mỹ đã thực hiện từ năm 1981, song đến nay vẫn còn số lượng tồn đọng chủ yếu là do căn cứ pháp

lý và hồ sơ còn thiếu; qui trình, thủ tục xét khen thưởng từ cơ sở chưa được thực hiện đầy đủ.

Từ thực tiễn sau khi triển khai, ở một số điểm trong Pháp lệnh ưu đãi người có công số 26/2005/PL - UBTVQH11 ngày 29/6/2005; số 35/2007/PL - UBTVQH11 ngày 21/6/2007, trong đó chủ yếu mới áp dụng cho thời kỳ kháng chiến; chưa thể hiện động viên, thu hút đối tượng làm nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong điều kiện mới. Một số trường hợp hi sinh, bị thương trong khi trực tiếp làm nhiệm vụ huấn luyện, diễn tập..., những quy định về điều kiện, tiêu chuẩn trong hai pháp lệnh trên chưa phù hợp.

Việc xem xét, xác nhận liệt sĩ, thương binh, bệnh binh diện tồn sót đến nay mới lập hồ sơ đề nghị có nhiều vướng mắc. Số này hầu hết tham gia nhập ngũ trước năm 1975, một số tham gia chiến đấu ở biên giới Tây Nam, biên giới phía Bắc, làm nhiệm vụ quốc tế từ năm 1976 đến năm 1989; nhiều trường hợp chiến đấu hi sinh, bị thương nhưng không có các loại giấy tờ gốc; một số có giấy tờ làm căn cứ chứng minh bị thương, hi sinh (như danh sách ghi quân nhân hi sinh, bị thương của cấp sư đoàn) nhưng không được xác nhận vì không đủ điều kiện quy định tại Thông tư 25/2007/TT-BLĐTBXH, trong Thông tư 25 của Bộ Lao động Thương binh và xã hội hướng dẫn diện “mất tin, mất tích không được xem xét, giải quyết”. Việc tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ; thân nhân liệt sĩ tự đi tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ nằm ngoài nghĩa trang; kinh phí đón tiếp thân nhân liệt sĩ cho các đơn vị quân đội chưa có trong Pháp lệnh ưu đãi người có công.

***Đối với người có công giúp đỡ cách mạng**

Theo qui định tại Điều 32 Pháp lệnh 26 (2005): “Người có công giúp đỡ cách mạng là người đã có thành tích giúp đỡ cách mạng trong lúc khó khăn, nguy hiểm. Bao gồm:

- Người được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước”;

- Người được tặng Huân chương kháng chiến hoặc Huy chương kháng chiến.

- Người trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước” trước cách mạng tháng Tám năm 1945, người trong gia đình được tặng Huân chương kháng chiến hoặc Huy chương kháng chiến có đủ điều kiện xác nhận là người có công giúp đỡ cách mạng theo qui định của pháp luật về thi đua khen thưởng”.

Với qui định trên không qui định người được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ về thành tích kháng chiến, đối tượng này cũng thuộc diện Người có công song do điều kiện kinh tế đất nước còn khó khăn nên chưa được giải quyết chế độ trợ cấp một lần hay giải quyết bằng hình thức khác.

Đối tượng này không được công nhận là người có công giúp đỡ cách mạng là không công bằng.

Việc xác nhận NCC là công việc thường xuyên, liên tục qua nhiều năm nhưng đến nay vẫn còn tồn đọng một số hồ sơ đề nghị xác công nhận là người có công giúp đỡ cách mạng đặc biệt là các xã miền núi, do trình độ dân trí thấp, hơn nữa công tác tuyên truyền chủ trương chính sách đến tận nhân dân những vùng này còn hạn chế nên đến nay vẫn chưa được lập hồ sơ đề nghị khen tặng Huân, Huy chương, gia đình có công với cách mạng... Một số trường hợp có công với cách mạng trong thời kỳ kháng chiến đã có công giúp đỡ cách mạng, sau đó thoát ly hoặc trực tiếp tham gia kháng chiến tại địa phương hoặc đang công tác hoặc đang hưởng chế độ xã hội bắt buộc thì không thuộc đối tượng hưởng chế độ người có công giúp đỡ cách mạng (quy định tại Thông tư số 48/TBXH ngày 30/9/1985 và Thông tư số 18/2003/TT- BLĐT BXH ngày 15/7/2003 của Bộ Lao động Thương binh xã hội.

Thực tiễn cho thấy, trước đây một số người tham gia chiến đấu, phục vụ ở chiến trường Chông Mỹ, đến ngày giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước thì về tiếp quản có tham gia công tác tạo một số cơ quan, đơn vị của Nhà nước. Tuy nhiên do điều kiện sống của gia đình họ lúc đó quá khó khăn nên phải nghi việc giữa chừng, không có quyết định cho thôi việc, đến nay họ vẫn chưa được

hưởng bất cứ chế độ nào đối với khoảng thời gian họ tham gia kháng chiến và làm việc tại cơ quan, đơn vị của Nhà nước sau khi đất nước thống nhất. Trong khi đó, hiện nay một số người đang công tác tại cơ quan đơn vị nhưng vi phạm pháp luật hình sự, bị xử án tù giam nhiều năm nhưng sau khi ra tù vẫn được hưởng chế độ hưu trí. Điều này dẫn đến sự không công bằng trong việc giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội. Những đối tượng nêu trên là không nhiều. Đề nghị Chính phủ chỉ đạo rà soát, xem xét giải quyết cho hưởng chế độ đối với những người này tùy thuộc vào thời gian họ đã tham gia kháng chiến và làm việc tại cơ quan, đơn vị của Nhà nước vì hoàn cảnh sống hiện nay của các đối tượng này hầu hết rất khó khăn, hầu hết đều tuổi đã lớn. [26.tr 6].

2.1.2.2. Về mức hưởng ưu đãi: Ưu đãi về trợ cấp

Công lao của những NCC đối với đất nước là không có gì có thể bù đắp được, chế độ ưu đãi trợ cấp là hình thức ưu đãi bằng tiền để giúp cho người có công ổn định cuộc sống. Mức trợ cấp được các cơ quan chức năng tính toán một cách hợp lý dựa trên mức độ cống hiến, công lao của những người có công và điều kiện kinh tế xã hội của đất nước. UĐXH là nhằm mục đích ổn định, cải thiện đời sống của NCC nên cũng không được đặt ra mức trợ cấp hơn mức thu nhập trung bình của đời sống cộng đồng, nhưng cũng không được đặt ra quá cao để tránh thiếu sự công bằng đối với các đối tượng khác trong xã hội.

Chính vì vậy, nguồn lực của Nhà nước thông qua chế độ trợ cấp ưu đãi thường xuyên ngày càng giữ vai trò chủ đạo trong việc ổn định đời sống của NCC với cách mạng, bởi đa phần họ là những người không hưởng chế độ lương hay bảo hiểm xã hội. Tuy nhiên do số lượng đối tượng lớn, khả năng ngân sách hạn hẹp, nên mặc dù mức chuẩn để tính trợ cấp ưu đãi theo Đề án cái cách trợ cấp ưu đãi người có công được xác định là theo mức tiêu dùng bình quân của toàn xã hội. Theo pháp luật hiện hành thì mức trợ cấp đối với NCC với cách mạng và thân nhân của họ được quy định trong rất nhiều văn bản khác nhau.

Tuy nhiên, do tính phức tạp xuất phát ngay từ sự đa dạng của đối tượng nên

trợ cấp ưu đãi trong pháp luật hiện hành cũng là điểm bộc lộ nhiều điểm hạn chế.

Một là, mức trợ cấp của đối tượng ưu đãi là thấp so với mức sống chung của xã hội và so với nhu cầu sống của người có công, nhưng trên thực tế mức chuẩn này cũng mới chỉ xoay quanh mặt bằng thấp của tiền lương tối thiểu. Mức trợ cấp của đối tượng còn phụ thuộc vào chính sách tiền lương, điều chỉnh theo mức lương tối thiểu là không hợp lý. Chính sách tiền lương tạo động lực thúc đẩy năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả công việc, chuyển việc phân phối bằng hiện vật là chủ yếu sang phân phối theo giá trị thông qua tiền lương, trong khi chính sách ưu đãi thông qua trợ cấp phải phù hợp với tình hình kinh tế xã hội, được đảm bảo bằng ngân sách Nhà nước và tính chất xã hội hóa ngày càng cao. Như vậy mức chi phí tối thiểu cho nhu cầu cá nhân, chưa thể đảm bảo được cuộc sống của một bộ phận đối tượng người có công không còn nguồn thu nhập khác. Những đối tượng này bên cạnh nhu cầu sống hằng ngày họ còn phải đảm bảo những chi phí thuốc men chữa trị bệnh tật, nghĩa vụ nuôi con trong khi khả năng lao động có hạn. Mức trợ cấp hiện hành rõ ràng chưa đảm bảo được cho đời sống của đối tượng thụ hưởng chứ chưa nói gì đến việc bảo đảm mục đích của trợ cấp là nâng cao hơn so với người cùng hoàn cảnh nhằm mục đích tôn vinh công trạng. Theo điều tra của Cục thương binh, liệt sĩ và người có công, đời sống của đối tượng người có công đặc biệt là thương bệnh binh nặng hiện nay là rất khó khăn, rất nhiều đối tượng ưu đãi lại rơi vào diện cứu trợ xã hội. Tuy nhiên việc giải quyết bài toán này, thực sự vô cùng nan giải, bởi lẽ hiện nay chúng ta đang thực hiện trợ cấp cho một số lớn đối tượng. Điều này là vô cùng khó khăn trong điều kiện kinh tế Việt Nam hiện nay, đây cũng là vướng mắc lớn nhất.

Một trong những giải pháp được cho là khả thi là tiến hành thiết kế mức trợ cấp trên cơ sở mức chi trung bình cho đời sống chung của xã hội do Tổng cục thống kê công bố, gọi là mức chuẩn theo giai đoạn cụ thể chứ không lấy mức tính trên cơ sở tiền lương tối thiểu như hiện nay. Có như vậy mới tách được sự phụ thuộc vào chính sách tiền lương, tạo điều kiện thuận lợi cho việc cải cách

tiền lương sau này. Mỗi khi cải cách tiền lương nhất là nâng lương tối thiểu không nhất thiết phải điều chỉnh trợ cấp ưu đãi mà tùy thuộc vào sự tăng lên của mức sống trung bình mà điều chỉnh trợ cấp, thậm chí có những bước đi trước cả tiền lương. Mặt khác, cũng đảm bảo hợp lý giữa từng đối tượng, đối tượng còn một phần sức lao động thì mức trợ cấp phải đáp ứng được 70% mức chuẩn, cùng với sự hỗ trợ của cộng đồng và các ưu đãi khác về kinh tế, giáo dục, y tế để đối tượng vươn lên đạt mức sống khá giả hơn. Đối tượng không còn khả năng lao động, sống cô đơn thì phải đảm bảo trợ cấp cao hơn mức chuẩn để đảm bảo cuộc sống cho họ. Như vậy vừa đảm bảo được sự công bằng giữa các đối tượng thụ hưởng, vừa phát huy được nội lực của đối tượng, vừa nâng được mức trợ cấp theo pháp luật hiện hành, phù hợp với nguyện vọng chung và khả năng đảm bảo của ngân sách Nhà nước.

Hai là, chế độ trợ cấp ưu đãi hàng tháng của các đối tượng đã qua nhiều đợt điều chỉnh nhưng vẫn chưa theo kịp với tình hình kinh tế - xã hội hiện nay. “Không những thế, mức trợ cấp hàng tháng đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học và thân nhân của họ nhìn chung còn thấp so với các nhóm đối tượng người có công có cùng điều kiện và so với thực tế bệnh tật, hoàn cảnh sống của đối tượng còn biểu hiện bình quân. Bất cập này đã tác động không nhỏ đến tâm tư, tình cảm của đối tượng chính sách” [25, tr.5].

Chính vì thế, tại kết luận số 63/KL-TW ngày 27/5/2013 – Hội nghị lần thứ 7, Ban chấp hành Trung ương khóa XI đã xác định: “Một số vấn đề về cải cách chính sách, tiền lương, bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và định hướng cải cách đến năm 2020” đã nêu rõ: “Nghiên cứu cải cách chính sách ưu đãi người có công, điều chỉnh mức chuẩn đảm bảo tương ứng với mức chi tiêu bình quân toàn xã hội... Triển khai đồng bộ các chế độ ưu đãi khác qui định trong Pháp lệnh... Tổng kết rà soát việc công nhận người có công” [1, tr.1]. Đây cũng là một trong những định hướng khởi sắc đối với đối tượng đang hưởng về chính sách NCC.

* Về chế độ chăm sóc sức khỏe

Người có công với cách mạng hiện nay phần lớn đã cao tuổi, thế hệ tham gia kháng chiến chống Pháp hầu hết đã qua tuổi 70, thế hệ tham gia kháng chiến Chống Mỹ nay đều đã xấp xỉ 60 tuổi, một số khác đã vào tuổi 70 và hơn thế nữa. Thêm vào đó là tình trạng thương tật, bệnh tật nên việc chăm sóc sức khỏe trở thành một yêu cầu lớn.

Thương binh nặng, bệnh binh nặng, con liệt sĩ cũng rất cần được chăm sóc về sức khỏe, để bù đắp những thiếu hụt do người lao động chủ chốt trong gia đình không còn hoặc bị thương tật, bệnh tật nặng nên gặp khó khăn hoặc không tự giải quyết được. Để đảm bảo thực hiện chế độ này, Nhà nước đã thành lập các Trung tâm chỉnh hình và phục hồi chức năng cho thương binh, trung tâm điều dưỡng để chăm sóc sức khỏe cho các đối tượng là người có công đặc biệt là thương binh, bệnh binh.

- Trong lĩnh vực chăm sóc y tế được quy định tại Nghị định 62/2009/NĐ-CP ngày 27/7/2009 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế đối tượng ưu đãi xã hội được Nhà nước mua cho thẻ bảo hiểm y tế tính trên cơ sở 3% mức tiền lương tối thiểu kể từ ngày 1/7/2009 đến ngày 31/12/2009 và từ ngày 1/1/2010 Nhà nước mua bảo hiểm y tế tính trên 4,5% mức lương tối thiểu. Mức quy định như trên là thấp, cần có sự phân loại cụ thể về tình trạng sức khỏe của đối tượng để có mức hợp lý hơn. Nhìn chung việc nâng mức trợ cấp cho họ là hoàn toàn xứng đáng khi đặt trong điều kiện kinh tế hiện nay và thực trạng phát triển của bảo hiểm y tế.

- Đối tượng được tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến không được hưởng chế độ điều dưỡng (Theo Thông tư 13/TT-BLĐTBXH ngày 3/6/2014). Hiện nay cũng gây bức xúc trong đối tượng vì trước đây đối tượng này được hưởng chế độ điều dưỡng. Hơn nữa đối tượng được tặng thưởng Huy chương đến nay tuổi đã cao và không được hưởng chế độ hằng tháng.

* Về chế độ ưu đãi giáo dục và đào tạo

Theo qui định tại Nghị định số 49/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ Quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 – 2015.

Tuy nhiên, trong việc tổ chức thực hiện những ưu đãi về giáo dục thực tế vẫn còn rất nhiều vấn đề cần quan tâm như:

- Chính sách miễn, giảm học phí đối với người có công và con của người có công chưa thống nhất, được thực hiện theo 2 thông tư liên tịch khác nhau: Thông tư số 16/2006/TTLT-BLĐT BXH-BGDĐT-BTC và Thông tư số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH.

Ngoài ra tại Thông tư số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH còn thể hiện bất cập về thủ tục, quan thực hiện, mức hỗ trợ... dẫn đến việc triển khai tại địa phương còn nhiều khó khăn như: Các trường trong hệ thống đào tạo thu tiền học phí của học sinh, sinh viên trước, sau đó chuyên chứng từ về địa phương thanh toán. Thủ tục gây phiền hà, tốn kém cho đối tượng (thời gian, tiền bạc đi lại nhiều lần về địa phương để làm thủ tục nhận tiền hỗ trợ). Thủ tục thanh toán đòi hỏi phải có hóa đơn, trong khi một số trường chỉ cấp biên lai. Một số trường hợp có hoàn cảnh khó khăn phải đi vay mượn để đóng học phí trước.

- Hiện nay nhiều trường công lập xác nhận mức học phí cao hơn so với qui định, các trường công lập không chịu xác nhận theo mẫu phụ lục số 03 do Nghị định 49/2010/NĐ-CP không qui định khung học phí cho các trường ngoài công lập.

- Việc giao cho 3 cơ quan khác nhau thực hiện cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập tùy theo cấp độ học gây nhiều khó khăn cho các đối tượng thuộc diện hỗ trợ (Phòng giáo dục và đào tạo chi trả cấp bù học phí cho con của người có công với cách mạng, các đối tượng chính sách học mẫu giáo và học sinh trung học cơ sở; Sở giáo dục và đào tạo chi trả cấp bù học phí cho học sinh trung học phổ thông; Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội chi trả cấp bù học phí cho đối tượng được miễn, giảm học phí học chính qui ở các cơ sở giáo dục nghề

ngiệp, giáo dục đại học công lập và hỗ trợ chi phí học tập). Vấn đề này cần xem xét chuyển tất cả về một đầu mối là cơ sở giáo dục hiện có con em đang theo học để tổ chức hiện hiện, Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội có trách nhiệm xác nhận đối tượng để cơ sở giáo dục đó có thể khấu trừ vào khoản thu của đối tượng được miễn.

- Thông tư 24/2013/TT-BGDĐT do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 4/7/2013 quy định Bà mẹ Việt Nam anh hùng, người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 sẽ thuộc đối tượng ưu tiên khi dự thi đại học. Đây là một qui định quá hình thức vì các đối tượng được ưu tiên trong thông tư đều đã ít nhất 70-80 tuổi, ở độ tuổi đó có ai còn tham dự kỳ thi tuyển sinh đại học, cao đẳng nữa. Hơn nữa kể từ khi có qui chế thi tuyển sinh đại học, cao đẳng, thậm chí hầu như không có thí sinh nào là con bà mẹ Việt Nam anh hùng thì làm sao có Bà mẹ Việt Nam anh hùng dự thi đại học để hưởng chính sách ưu tiên này.

* Về chế độ ưu đãi việc làm, đảm bảo việc làm

- Đối tượng là người có công, thương binh, bệnh binh,... hiện nay tuổi đã cao và sức khỏe không đảm bảo. Các cơ quan doanh nghiệp khi tuyển dụng hầu hết đều tuyển dụng đối tượng phải đảm bảo sức khỏe, độ tuổi thông thường dưới 35 tuổi và những người đảm bảo về năng lực như có bằng đại học, cao đẳng... Còn các đối tượng chính sách làm sao có đủ các điều để được tuyển dụng.

Thứ nhất: Bỏ sót đối tượng ưu tiên

Thay vì ưu tiên cộng điểm như trước đây, pháp luật qui định “Trường hợp có từ 02 người trở lên có kết quả thi bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng cần tuyển dụng thì người có tổng số điểm các bài thi chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành cao hơn là người trúng tuyển; nếu tổng số điểm các bài thi chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành bằng nhau thì người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng viên chức quyết định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên được qui định Nghị định 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 thì: a) Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động; b) Thương binh; c) Người hưởng chính sách như thương binh; d)

Con liệt sĩ; đ) Con thương binh; e) Con của người hưởng chính sách như thương binh; g) Người dân tộc ít người; h) Đội viên thanh niên xung phong; i) Đội viên tri thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi từ đủ 24 tháng trở lên đã hoàn thành nhiệm vụ;

- Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự; l) Người dự tuyển là nữ. Nhìn vào qui định này thấy rằng, con bệnh binh không được ưu tiên trong tuyển dụng viên chức. Trong đó, Khoản 5 Điều 21 của Luật Viên chức qui định khi tuyển dụng viên chức thực hiện nguyên tắc: Ưu tiên người có công với cách mạng, theo Điều 1 Pháp lệnh ưu đãi người có công thì đối tượng được hưởng chế độ ưu đãi gồm người có công cách mạng và thân nhân của họ. Người có công với cách mạng bao gồm: Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động, Thương binh, Người hưởng chính sách như thương binh, Bệnh binh... Còn Khoản 4 Điều 25 của Pháp lệnh ưu đãi người có công qui định “Con của bệnh binh được ưu tiên trong đào tạo việc làm, ưu đãi trong giáo dục đào tạo”. Ngoài ra các văn bản quy phạm pháp luật trước đây khi hướng dẫn ưu tiên trong tuyển dụng viên chức đều đưa con bệnh binh vào là đối tượng để hưởng chế độ ưu tiên.

Như vậy, rõ ràng Luật - Pháp lệnh và các văn bản quy phạm pháp luật trước đây đều qui định ưu tiên trong tạo việc làm cho đối tượng là con bệnh binh. Việc Nghị định 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ đã không đưa con đối tượng con bệnh binh là đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng viên chức không những không phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn mà còn là lỗ hổng trong xây dựng pháp luật. Vì Nghị định đã không “quét” được hết các đối tượng cần ưu tiên theo qui định của Luật Viên chức và Pháp lệnh ưu đãi người có công.

Thứ hai: Không khả thi

Nghị định 116/2003/NĐ-CP của Chính phủ đã qui định rõ con liệt sĩ, con thương binh, người hưởng chính sách như thương binh và con bệnh binh được cộng 30 điểm vào tổng kết quả điểm thi. Việc cộng 30 điểm vào tổng kết quả thi

như qui định tại nghị định 116 có ý nghĩa hơn rất nhiều so với qui định ưu tiên đã thể hiện ở nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ, vì rằng thang điểm tối đa cho người dự tuyển viên chức như qui định tại Nghị định số 29 sẽ là 400 điểm nên việc xảy ra “Trường hợp có 2 người trở lên có kết quả thi bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng cần tuyển dụng” đã khó có thể xảy ra, chưa nói đến chuyện khi đã có số điểm bằng nhau rồi thì người có tổng số điểm các bài thi chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành cao hơn sẽ là người trúng tuyển. Và nếu bài thi chuyên môn nghiệp vụ bằng nhau thì mới tính đến việc ưu tiên theo thứ tự như đã nói ở trên, điều này thật khó xảy ra trên thực tế. Thế nên qui định ưu tiên như vậy là việc khó khả thi và điều luật trên sẽ chẳng mấy khi được đem ra áp dụng mà có lẽ chỉ tồn tại trên văn bản mà thôi.

Thứ ba: Không công bằng

Sẽ là không công bằng nếu như con thương binh và con người hưởng chính sách như thương binh được ưu tiên trong tuyển dụng viên chức mà con bệnh binh thì không. Vì con của thương binh và con người hưởng chính sách như thương binh và con bệnh binh đều là những người luôn chịu thiệt thòi trong cuộc sống khi bố mẹ của họ bị suy giảm khả năng lao động (Thương binh là quân nhân, công an nhân dân bị thương làm suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên; Bệnh binh là quân nhân, công an nhân dân mắc bệnh làm suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên...) nên việc ưu tiên như Luật và Pháp lệnh cũng như nghị định số 116/2003/NĐ-CP của Chính phủ trước đây là để bù đắp phần nào những thiệt thòi ấy.

Nếu so sánh việc ưu tiên trong tuyển dụng công chức theo Điều 5 nghị định số 24/2010/NĐ-CP và qui định ưu tiên trong thi tuyển viên chức theo Điều 10 Nghị định 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ thì thấy rằng, có 2 nhóm văn bản hướng dẫn đó là nhóm văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật Viên chức (nhóm 1) và nhóm văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật Cán bộ, công chức (nhóm 2) thì khi qui định ưu tiên trong tuyển dụng, nhóm 2

đã kế thừa và phát triển những văn bản qui phạm pháp luật trước đây (Pháp lệnh Cán bộ công chức năm 1998 và các văn bản hướng dẫn thi hành). Còn nhóm 1 không những không kế thừa mà còn thu hẹp đối tượng được hưởng chế độ ưu tiên trong tuyển dụng.

Có quan điểm cho rằng, vì viên chức (ví dụ bác sĩ, giáo viên, giảng viên...) là những người trực tiếp thi hành nhiệm vụ cần trình độ chuyên môn cao do vậy không thể tuyển những người có trình độ thấp nhưng nhờ điểm ưu tiên mà được tuyển dụng vào làm việc ở đây có 2 vấn đề cần phải làm rõ. *Một là*, qui định ưu tiên trong tuyển dụng viên chức với những đối tượng ưu tiên đã đề cập ở trên là thể hiện chính sách quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với những người có công với cách mạng và thân nhân của họ. *Hai là*, không thể nói công chức, viên chức thì ai quan trọng hơn ai. Mỗi người, mỗi cá nhân trong bộ máy Nhà nước, trong một cơ quan đơn vị sự nghiệp có một chức trách, nhiệm vụ riêng. Do đó mới có qui định, cùng là công chức nhưng có người ở ngạch chuyên viên, người thì ở ngạch chuyên viên chính và người thì ở ngạch chuyên viên cao cấp. Với viên chức cũng vậy, người ở ngạch giảng viên, người thì là giảng viên chính và người thì giảng viên cao cấp. Và ở mỗi ngạch đó đều có những tiêu chuẩn, yêu cầu cụ thể về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức nhất định. Hơn nữa, nếu coi viên chức cần yêu cầu trình độ hơn công chức để rồi không cho những đối tượng nêu trên được cộng điểm trong thi tuyển viên chức thì tại sao Điều 58 Luật Viên chức lại đưa ra qui định “Trường hợp viên chức đã có thời gian làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập từ đủ 5 năm trở lên thì được xét tuyển thành công chức không qua thi tuyển”?.

Ở lĩnh vực này, Nhà nước ta cần xem xét và sửa đổi bổ sung để đối tượng và thân nhân người có công không thiệt thòi về chế độ ưu đãi việc làm và đảm bảo việc làm và cũng tạo hành lang pháp lý công bằng trong những người thụ hưởng chế độ chính sách.

* Về các chế độ ưu đãi khác

Ngoài các chế độ ưu đãi nói trên, các đối tượng là NCC còn được hưởng các

chế độ ưu đãi khác như: Chế độ ưu đãi nhà ở, xã hội chăm sóc đời sống vật chất tinh thần, Nhà nước ghi công... Điều 55 Nghị định 31/2013/NĐCP ngày 09 tháng 04 năm 2013 qui định về chế độ ưu đãi về nhà ở.

Người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ được hỗ trợ cải thiện nhà ở tùy theo hoàn cảnh, công lao đóng góp của từng người và khả năng của Nhà nước, địa phương. Việc hỗ trợ cải thiện nhà ở căn cứ vào chế độ ưu đãi cao nhất mà người đó được hưởng và chỉ giải quyết một lần.

Thực hiện Điều 37 Pháp lệnh Ưu đãi NCC với cách mạng sửa đổi ngày 26/4/2013, Bộ xây dựng đã tham mưu trình Chính phủ ban hành Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg về hỗ trợ NCC với cách mạng về nhà ở. Tại Điều 1 của Quyết định đã đưa toàn bộ 12 diện đối tượng người có công vào phạm vi hỗ trợ nhà ở. Qui định trên chưa đảm bảo cơ sở pháp lý bởi chính sách người có công được xây dựng trên nguyên tắc phải đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước và theo công lao đóng góp, hy sinh của mỗi diện đối tượng. Pháp lệnh ưu đãi NCC cũng đã qui định các đối tượng chưa thuộc diện hỗ trợ nhà ở bao gồm: Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế (đối tượng hưởng trợ cấp 1 lần); NCC giúp đỡ cách mạng được tặng thưởng huân chương kháng chiến, huy chương kháng chiến; người hoạt động cách mạng hoặc người hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày.

Mặt khác, qui định trên khó đảm bảo tính khả thi bởi theo số liệu của ngành Lao động – Thương binh và xã hội đến tháng 5/2012, tổng số người có công đã được xác nhận là hơn 8,8 triệu người chiếm khoảng gần 10% dân số; trong đó số đang hưởng trợ cấp hằng tháng là hơn 1,4 triệu người [47, tr.2-3].

Để chứng minh sự khó khả thi do kinh phí rất lớn nên thời gian qua, Nhà nước mới chỉ chủ yếu tập trung hỗ trợ nhà ở đối với cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa theo quyết định số 20/2000/QĐ-TTg. Trong hơn 10 năm qua cả nước cũng mới chỉ hỗ trợ được khoảng 15.000 nhà cho 2 đối tượng trên. Vì vậy việc thực hiện các bước tiếp theo cũng cần thực hiện theo nguyên tắc mở

rộng dần từng bước, không nên thực hiện đồng loạt.

2.1.3. Về nguồn tài chính thực hiện ưu đãi

Bằng nguồn tài chính hỗ trợ từ Trung ương, thành phố, quận, huyện... và sự đóng góp của nhân dân như quỹ ngày công lao động công ích, quỹ đền ơn đáp nghĩa, sự ủng hộ nhiệt tình của các cơ quan – doanh nghiệp và các cá nhân có tinh thần trách nhiệm cao trong công tác “uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ người trồng cây” và là những tấm gương tiêu biểu trong công tác đền ơn đáp nghĩa trên cả nước. Những ưu đãi, trợ cấp của người có công và thân nhân của họ theo qui định của pháp luật hiện hành là khá đầy đủ và toàn diện. Nó đã khẳng định được tầm quan trọng của sự cống hiến, hy sinh của những người có công, thể hiện rõ trách nhiệm của Nhà nước trong công tác chăm sóc hỗ trợ người có công; thể hiện rõ truyền thống đạo lý tốt đẹp của dân tộc ta, góp phần làm hoàn thiện hơn hệ thống pháp luật an sinh xã hội ở nước ta.

Nhằm tập trung tài chính từ sự đóng góp, ủng hộ của cộng đồng, pháp luật cũng qui định thành lập quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” từ trung ương đến cấp địa phương do Mặt trận tổ quốc Việt nam chủ trì tổ chức và quản lý hoạt động. Quỹ này không thuộc ngân sách Nhà nước và được hạch toán báo cáo theo chế độ kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp. Thời gian qua, quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” đã đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo và nâng cao đời sống người có công, đặc biệt hỗ trợ nhiều trong việc xây dựng và sửa chữa nhà ở, tu bổ lại nghĩa trang, thăm viếng mộ liệt sĩ, giúp đỡ con em thương binh, liệt sĩ học tập...

2.2. Thực tiễn thi hành pháp luật ưu đãi xã hội tại thành phố Đà Nẵng

2.2.1. Những thành công

Đà Nẵng đã trải qua 2 cuộc kháng chiến thần thánh, đặt những mốc son chói lọi góp phần cho sự nghiệp giải phóng dân tộc ở Việt Nam. Nhân dân thành phố Đà Nẵng đã có nhiều đóng góp to lớn về sức người, sức của cho tuyến tuyến, góp phần làm nên những thắng lợi vĩ đại của dân tộc.

Đà Nẵng hiện có hơn 93.000 lượt đối tượng chính sách, trong đó có 15.870

liệt sĩ với hơn 27.000 thân nhân; 9.400 thương, bệnh binh; 619 cán bộ tiền khởi nghĩa; 18.810 người hoạt động kháng chiến được tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến; 6779 người có công giúp đỡ cách mạng được tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến; 3.956 người tham gia kháng chiến bị địch bắt tù đày; 2.308 người tham gia kháng chiến và con đẻ của họ bị nhiễm chất độc hóa học; 7.805 con liệt sĩ, thương binh, bệnh binh. Toàn thành phố hiện có gần 21.000 lượt đối tượng đang hưởng trợ cấp thường xuyên, kinh phí chi trả hằng năm gần 300 tỷ đồng [38, tr.3].

Ngay sau khi Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi NCC với cách mạng được ban hành. UBND thành phố Đà Nẵng đã chỉ đạo các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị xã hội và các cơ quan đơn vị trong thành phố đẩy mạnh việc tổ chức triển khai. Riêng các cơ quan thông tin đại chúng của Thành phố đã thực hiện hơn 50 chương trình, chuyên đề truyền tải đến nhân dân các địa phương về ý nghĩa, nội dung của Pháp lệnh và các chế độ chính sách liên quan. Qua đó làm cho quần chúng nhân dân trên địa bàn ngày càng thấy rõ hơn sự quan tâm của Đảng, Nhà nước đối với chính sách ưu đãi NCC trong thời gian vừa qua và trong giai đoạn hiện nay. Đồng thời làm cho các đối tượng người có công nâng cao nhận thức và hiểu rõ hơn các qui định về chính sách mới được ban hành, từ đó tự kê khai, thiết lập hồ sơ đề nghị giải quyết các chế độ chính sách đúng trình tự và đảm bảo nhanh gọn, chính xác, đúng quy định. Đặc biệt vào dịp kỷ niệm 66 năm Ngày TBLN (27/7), UBND thành phố Đà Nẵng đã có kế hoạch tổ chức các hoạt động “đền ơn đáp nghĩa”, thể hiện trách nhiệm và sự quan tâm giúp đỡ, động viên, thăm hỏi các gia đình chính sách, NCC với cách mạng vươn lên để có đời sống vật chất tinh thần ổn định.

Cùng với việc đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền sâu rộng về chế độ chính sách mới Sở Lao động Thương binh xã hội thành phố Đà Nẵng cũng đã ban hành nhiều văn bản, hướng dẫn và tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ 56 xã, phường và 6 quận huyện trên toàn thành phố hiện đang đảm nhiệm công tác

thương binh xã hội, đồng thời thống nhất quản lý các diện đối tượng và thực hiện các chế độ chính sách trong toàn Thành phố. Bên cạnh đó, Sở Lao động Thương binh và xã hội cũng đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng tập trung chỉ đạo, xin ý kiến Thường trực Thành ủy và cơ quan chuyên môn cấp trên để cùng tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc xử lý, giải quyết chính sách đảm bảo nhanh gọn, đúng đối tượng.

Công tác cải cách thủ tục hành chính liên quan đến chính sách người có công trên địa bàn thành phố được giải quyết theo qui trình một cửa và một cửa liên thông. Đối tượng thụ hưởng chính sách không phải đi hết cơ quan này đến cơ quan khác để lập các thủ tục liên quan đến chính sách mà chỉ cần nộp hồ sơ tại một đầu mối là tổ tiếp nhận và trả kết quả tại phường, xã và được nhận kết quả cuối cùng tại tổ tiếp nhận và trả kết quả, thời gian đúng theo qui định hoặc sớm hơn. Đây cũng là một trong những thuận lợi để những người có công có đủ điều kiện để đề nghị giải quyết các vấn đề liên quan đến chế độ chính sách.

Bên cạnh đó phong trào toàn dân chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ tiếp tục được phát triển sâu rộng, huy động được sức mạnh của toàn xã hội. Xây dựng xã phường làm tốt công tác thương binh liệt sĩ trở thành phong trào được các cấp ủy, chính quyền đưa vào thành chỉ tiêu phấn đấu hàng năm, tạo nên không khí lành mạnh, nhiệt tình ở cơ sở đối với công tác chăm sóc người có công. Công tác chăm sóc sức khỏe đối tượng chính sách được thực hiện chặt chẽ, chu đáo. Đến nay, đã có “156.370 lượt đối tượng chính sách được cấp thẻ bảo hiểm y tế, 25.000 lượt đối tượng chính sách được khám và phát thuốc miễn phí, 32.386 lượt đối tượng chính sách được điều dưỡng luân phiên (gồm điều dưỡng tập trung và điều dưỡng tại nhà), với tổng kinh phí hơn 60 tỷ đồng” [46, tr4].

Trong những năm qua công tác qui hoạch khai thác quỹ đất tại thành phố Đà Nẵng là một trong những nơi thực hiện đạt hiệu quả cao, việc giải tỏa đền bù, bố trí tái định cư cũng như công tác an sinh xã hội được đưa lên hàng đầu, đặc biệt là đối tượng chính sách nằm trong diện giải tỏa, bố trí tái định cư đều được

miễn giảm tiền sử dụng đất theo qui định. Trong công tác đền bù và bố trí tái định cư Thành phố cũng đã có những chính sách ưu tiên đối với các gia đình chính sách như bố trí đất tái định cư có vị trí thuận lợi như ngã ba, ngã tư để gia đình chính sách có điều kiện kinh doanh hoặc thuận lợi trong việc sinh hoạt được thoáng mát.

Phong trào phụng dưỡng Bà Mẹ Việt Nam anh hùng được các cơ quan, đơn vị đồng tình hưởng ứng, với 100% Mẹ được phụng dưỡng. Từ năm 2007, lãnh đạo thành phố Đà Nẵng đã kêu gọi các đơn vị phụng dưỡng nâng mức phụng dưỡng lên 500.000 đồng/tháng và đến năm 2010 nâng lên 1.000.000 đồng/tháng. Đối với các Mẹ có mức phụng dưỡng thấp hơn mức quy định thì được thành phố cấp bù cho đủ mức quy định. Hằng năm, các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể, cơ quan, doanh nghiệp còn tổ chức thăm hỏi, tặng quà, tặng vật dụng gia đình, xây nhà tình nghĩa, hỗ trợ sửa chữa nhà... đã mang lại cho các mẹ có cuộc sống ổn định cả về vật chất và tinh thần.

Ngoài việc thực hiện tốt chế độ, chính sách theo quy định của Trung ương, thành phố Đà Nẵng còn có nhiều chính sách ưu đãi đối với NCC cách mạng. Năm 2009, UBND thành phố Đà Nẵng đã ban hành Quyết định số 14/QĐ-UBND trợ cấp thường xuyên cho đối tượng chính sách mắc bệnh hiểm nghèo có hoàn cảnh khó khăn với mức trợ cấp 300.000 đồng/tháng. Năm 2010, UBND thành phố ban hành Quyết định số 01/QĐ-UBND trợ cấp thường xuyên cho các đối tượng chính sách có mức trợ cấp thấp có hoàn cảnh khó khăn với mức trợ cấp 100.000 đồng/tháng. Vào dịp Tết nguyên đán và ngày Thương binh Liệt sĩ hằng năm, lãnh đạo thành phố đều tổ chức thăm hỏi, động viên, tặng quà cho đối tượng chính sách, gia đình chính sách. Trong 10 năm qua có 699.371 lượt đối tượng chính sách được tặng quà, tổng kinh phí hơn 90 tỷ đồng. Ngoài ra, mỗi năm chính quyền thành phố và các quận, huyện, xã phường cũng tổ chức thăm hỏi, động viên, tặng quà cho đối tượng chính sách, gia đình chính sách đồng thời còn trợ cấp khó khăn đột xuất cho hàng trăm trường hợp [46, tr 6].

Ngoài ra, hệ thống cơ sở xã hội, nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC luôn được Thành phố quan tâm đầu tư, nâng cấp và coi nới thêm, đã và đang đáp ứng nhiệm vụ chăm sóc nuôi dưỡng thương bệnh binh nặng và điều dưỡng phục hồi sức khỏe cho người có công.

Tại các địa phương, cơ quan, đơn vị, có nhiều mô hình, hoạt động phong phú, sáng tạo, đạt hiệu quả cao trong việc chăm sóc người có công và tuyên truyền giáo dục đạo lý uống nước nhớ nguồn. Tiêu biểu như mô hình “Người con hiếu thảo” ở xã Hòa Khương - huyện Hòa Vang - thành phố Đà Nẵng với hàng trăm đoàn viên thanh niên trong xã nhận làm con các Bà mẹ Việt Nam anh hùng và mẹ liệt sĩ neo đơn, tận tình giúp đỡ các mẹ trong lao động sản xuất, quét dọn nhà cửa, chăm sóc, phục vụ các mẹ khi đau ốm. Phụ nữ xã trung du Hòa Phong - huyện Hòa Vang - thành phố Đà Nẵng cũng đã có mô hình “Mâm cỗ tri ân” bằng việc tự nguyện đóng góp tiền làm mâm cỗ cúng liệt sĩ tại các gia đình liệt sĩ neo đơn vào ngày 27-7 hằng năm. Bệnh viện C Đà Nẵng, Viễn thông Đà Nẵng, hội Cựu chiến binh và Đoàn Thanh niên phường Tam Thuận - quận Thanh Khê, phường Mân Thái - quận Sơn Trà ... tổ chức các cuộc hành quân Về nguồn, thăm lại các khu căn cứ, các chiến trường xưa, ... Đến nay, tất cả 56 xã, phường ở thành phố Đà Nẵng đều được công nhận là “Xã, phường làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ và NCC”.

Từ năm 2011, hội Cựu chiến binh thành phố, Thành đoàn và Sở Lao động Thương binh và Xã hội đã ký kết kế hoạch phối hợp chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ, thấp nển tri ân nhân kỷ niệm ngày thương binh liệt sĩ hàng năm và dâng hương tưởng niệm các anh hùng, liệt sĩ mỗi tháng 2 lần vào tối ngày 14 và tối ngày cuối tháng âm lịch.

Trong 10 năm qua (1997 - 2007), toàn thành phố đã đóng góp Quỹ đền ơn đáp nghĩa hơn 65 tỷ đồng và được sử dụng vào việc hỗ trợ cải thiện nhà ở, trợ cấp đối tượng chính sách khó khăn, tôn tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ... Đến nay 100% gia đình chính sách trên địa bàn thành phố có nhà ở ổn định, có mức sống ngang bằng hoặc cao hơn mức trung bình tại nơi cư trú[46,tr.9].

2.2.2. Một số hạn chế

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả nêu trên, việc triển khai thực hiện các chính sách mới đối với người có công ở thành phố Đà Nẵng cũng còn một số khó khăn đó là:

Một là, việc ban hành văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện Pháp lệnh còn chậm, chưa đồng bộ. Cần triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 31/CT-TTg của Thủ tướng chính phủ, Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng phải chịu trách nhiệm chủ đạo về công tác này đồng thời xây dựng kế hoạch phối hợp cụ thể với cơ quan chức năng trên địa bàn Thành phố và cần thực hiện các bước như: Phải chỉ đạo đưa đào tạo nghề cho con thương binh, con liệt sĩ, con bệnh binh trở thành một chỉ tiêu cụ thể trong việc triển khai đề án, kế hoạch 5 năm và hàng năm về đào tạo nghề. Đào tạo nghề phải gắn với việc giải quyết việc làm, chú trọng các hoạt động tư vấn, hướng nghiệp, giới thiệu việc làm. Đồng thời chỉ đạo cho các ngành, các tổ chức doanh nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang đóng trên địa bàn thành phố ưu tiên tuyển dụng các đối tượng nêu trên đang cư trú tại địa phương vào làm việc và phải có kế hoạch thực hiện đào tạo nghề ngắn hạn và dài hạn cho những đối tượng này.

Hai là, các văn bản hướng dẫn quy định về giải quyết chế độ chất độc hóa học đôi khi còn chông chéo. Một số diện đối tượng chưa được quy định rõ về tiêu chuẩn giải quyết chính sách, điều kiện xác nhận hoặc quy định chưa đầy đủ. Việc hướng dẫn đối tượng tham gia kháng chiến ở vùng Mỹ sử dụng chất độc hóa học phải đồng thời sinh con dị dạng, dị tật và có bệnh theo danh mục quy định của Bộ y tế mới được giới thiệu đi giám định và giải quyết chế độ gây khó khăn trong tổ chức thực hiện. Hay như, con đối tượng bị nhiễm chất độc hóa học chưa bình đẳng với con thương binh, bệnh binh trong ưu đãi giáo dục đào tạo. Hoặc vợ của người nhiễm chất độc hóa học chưa bình đẳng với vợ thương binh trong chế độ bảo hiểm y tế.

Ba là, đối với việc giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm

chất độc hóa học thì nhiều loại bệnh tật, dị tật của con đẻ vượt quá khả năng xác định của cơ quan y tế địa phương nên không thực hiện được. Đối với những người tham gia kháng chiến trong vùng Mỹ sử dụng chất độc hóa học, nay đã hết tuổi lao động và đều đã bị suy giảm sức khỏe nhưng vẫn qui định phải giới thiệu đi khám sức khỏe là không cần thiết, bởi lẽ vì không có qui định tỉ lệ suy giảm khả năng lao động tối thiểu để làm căn cứ giải quyết trợ cấp. Một số đối tượng không có giấy tờ chứng minh thời gian tham gia địa bàn hoạt động ở vùng Mỹ rải chất độc hóa học. Mặt khác, việc thực hiện chuyển hướng chế độ chất độc hóa học 4 mức trợ cấp theo Nghị định 31/2013/NĐ-CP nhiều đối tượng đang hưởng mức trợ cấp (mức 2), chuyển hưởng xuống mức 3 (41-80%) thấp hơn so với mức trợ cấp hiện hưởng, đã gây ra thắc mắc trong đối tượng.

Bốn là, việc thực hiện chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ (500.000/ 1 lượt/năm), tại Đà Nẵng chưa có phần mềm theo dõi, quản lý khai thác hồ sơ người có công, thân nhân liệt sĩ di chuyển đến nhiều địa phương (ngoại quận, ngoại huyện, ngoại thành phố). Một số hồ sơ liệt sĩ hiện không đủ các yếu tố hoặc không có hồ sơ lưu, hoặc chưa được cấp bằng “Tổ quốc ghi công” hoặc bằng rách nát, mất không còn lưu giữ được các thông tin để cấp lại nhất là Liệt sĩ thời kỳ kháng chiến chống Pháp, thân nhân liệt sĩ không còn. Chính vì vậy, việc triển khai thực hiện chế độ thờ cúng liệt sĩ cũng gặp nhiều khó khăn.

Việc xác nhận liệt sĩ trong trường hợp thương binh chết do vết thương tái phát cũng gặp nhiều khó khăn, như đối tượng đang điều trị tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng nhưng do vết thương quá nặng không thể cứu chữa, gia đình xin xuất viện, sau đó từ trần tại gia đình nên không có xác nhận chết tại Bệnh viện do vết thương tái phát nên không đủ căn cứ để xác nhận liệt sĩ theo qui định...

Năm là, công tác thanh tra, giám sát từng địa phương còn hạn chế, tuy nhiên việc sai phạm ở lĩnh vực đối với người có công ở thành phố Đà Nẵng chưa có vấn đề nổi cộm, song để kịp thời chấn chỉnh và nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước trong lĩnh vực này ngành thanh tra cần thường xuyên hơn trong công tác kiểm tra giám sát, xử lý

nghiêm những trường hợp vi phạm trong quá trình thực hiện bảo đảm chính sách được thi hành công bằng, chính xác. Đổi mới công tác quản lý Nhà nước về ưu đãi xã hội, chú trọng ba nội dung sau: củng cố tổ chức bộ máy; cải cách hành chính theo hướng thủ tục gọn nhẹ, đơn giản, chính xác, chống phiền hà, chống tiêu cực; giải quyết kịp thời những bức xúc, điểm nóng trong lĩnh vực người có công, tăng niềm tin của nhân dân Đà Nẵng với chính quyền và chế độ đồng thời tiếp tục hoàn thiện chính sách ưu đãi người có công, nghiên cứu xử lý những bất hợp lý trong quá trình tổ chức thực hiện nhất là những vấn đề trực tiếp liên quan đến người có công và có hướng đề xuất những vướn mắt trong thực thi giải quyết để phân đấu từng bước hoàn thiện hệ thống chính sách về lĩnh vực người có công.

Trong công tác này còn nhiều vấn đề đặt ra: Đời sống của một bộ phận người có công còn khó khăn nhất là các hộ chính sách nằm ở các xã miền núi thuộc huyện Hòa Vang - thành phố Đà Nẵng, những vùng căn cứ cách mạng và những địa phương có số lượng lớn người hưởng chính sách ưu đãi; một số vấn đề tồn đọng sau chiến tranh cho tới thời điểm hiện tại là những vấn đề hết sức khó khăn, phức tạp,... Một số người có công được trao tặng Huy chương kháng chiến đến nay vẫn chưa được giải quyết chế độ trợ cấp hàng tháng hiện nay bản thân họ tuổi cũng đã cao, sức khỏe ngày càng xuống cấp một phần do hậu quả của chiến tranh, điều kiện kinh tế khó khăn, Thành phố chưa có kinh phí để hỗ trợ cho đối tượng này, chưa đáp ứng với mức sống hiện nay.

Tiểu kết chương 2

Trong những năm qua với sự chỉ đạo chặt chẽ của Đảng bộ và chính quyền thành phố Đà Nẵng cùng với những chính sách phát triển KT - XH, nhằm duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, bền vững và đảm bảo ưu đãi xã hội của Đảng và nhà nước. Công tác quản lý nhà nước về UĐXH thành phố Đà Nẵng đã đạt được những thành tựu quan trọng góp phần khắc phục khó khăn, ổn định đời sống người dân.

Pháp luật UĐXH đã phản ánh vai trò của Nhà nước đối với công tác ưu đãi

NCC, thể hiện trách nhiệm của Nhà nước trong việc đảm bảo cho NCC có được cuộc sống ổn định. Pháp luật ưu đãi xã hội đã trở thành công cụ pháp lý quan trọng trong việc quản lý và tổ chức thực hiện những vấn đề liên quan đến NCC.

Bên cạnh đó, pháp luật UĐXH cũng kích thích sự hưởng ứng các phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn” của các cơ quan, đơn vị, các ban, ngành đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội, các doanh nghiệp, cá nhân và toàn cộng đồng góp phần nâng cao đời sống các đối tượng, gia đình chính sách, giúp họ tái hòa nhập với cộng đồng và trở thành những người có ích cho xã hội, đất nước.

Tuy vậy, công tác quản lý nhà nước về UĐXH cũng còn những hạn chế cần khắc phục như: đối tượng điều chỉnh tuy rộng nhưng chưa đầy đủ; hiệu quả pháp lý còn thấp; những quy định của pháp luật còn tản mạn, thiếu tính đồng bộ; việc thực hiện pháp luật ưu đãi xã hội vẫn còn chưa đầy đủ, nhiều sai sót gây ảnh hưởng không tốt đến đời sống của NCC và sự bất ổn về kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước.

Vì thế, trong giai đoạn tới, Nhà nước cần có những giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về ưu đãi xã hội ở Việt Nam nói chung và thành phố Đà Nẵng nói riêng.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ ƯU ĐÃI XÃ HỘI

Nền kinh tế thị trường ngày càng phát triển, nhu cầu đời sống vật chất cũng như tinh thần của con người cũng tăng cao, vật giá ngày càng leo thang, quá trình hội nhập cũng giúp cho đất nước không ngừng đổi mới làm cho đời sống của người có công gặp rất nhiều khó khăn, khó có thể đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của cuộc sống, của sự hội nhập.

Vì thế, pháp luật ưu đãi xã hội rất cần được bổ sung, hoàn thiện hơn nữa. Sau đây là một số giải pháp cũng như kiến nghị cụ thể nhằm hoàn thiện pháp luật ưu đãi xã hội ở nước ta.

3.1. Quan điểm hoàn thiện pháp luật về ưu đãi xã hội

3.1.1. Pháp luật ưu đãi xã hội phải phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của đất nước

Những công lao, đóng góp to lớn của NCC là vô giá. Những mức trợ cấp, những ưu đãi mà Nhà nước đặt ra không phải là sự định giá cho những thành quả mà họ đem lại cho đất nước mà đó là sự thể hiện lòng biết ơn, sự ghi nhận những cống hiến, hy sinh, mất mát của họ.

Nhu cầu đòi hỏi của con người là vô hạn, để đáp ứng, thỏa mãn được hết tất cả các đối tượng là điều không thể. Bởi vì, nguồn vốn chủ yếu để thực hiện công tác UĐXH là từ ngân sách Nhà nước. Việc xây dựng, phân bổ nguồn ngân sách còn phải dựa vào tình hình phát triển KT - XH của đất nước, vào chính sách, mục tiêu, chiến lược phát triển của đất nước, do đó nguồn vốn là có hạn. Khả năng đáp ứng của nền kinh tế, của ngân sách Nhà nước tác động rất lớn đến việc xây dựng các chế độ ưu đãi, trợ cấp, tính khả thi của pháp luật ưu đãi xã hội phụ thuộc rất nhiều vào vấn đề này. Nếu đặt ra mức trợ cấp, ưu đãi quá cao, xa với thực tế thì sẽ vượt quá khả năng đáp ứng, gây ảnh hưởng đến những vấn

đề khác, những đối tượng khác cũng rất cần đến sự trợ giúp từ nguồn ngân sách này.

Mức trợ cấp, ưu đãi quá cao hay quá thấp sẽ gây nên sự bất bình đẳng trong xã hội, mất ổn định chính trị. Mức trợ cấp ưu đãi cũng không phải là mức cố định mà sẽ được điều chỉnh, thay đổi tùy theo chỉ số giá tiêu dung của xã hội, mặt bằng đời sống của đại bộ phận người dân, khả năng đáp ứng của nền kinh tế và nhu cầu phát triển của xã hội.

Trước đây, trong thời kỳ chiến tranh hay trong giai đoạn đất nước vừa thoát khỏi chiến tranh, tiến hành đổi mới, dù đã rất cố gắng để quan tâm, chăm sóc tốt đến những người có công nhưng đất nước còn nhiều khó khăn, điều kiện kinh tế còn nghèo nàn, lạc hậu, chưa đủ khả năng đáp ứng những nhu cầu thiết yếu trong đời sống thường ngày của người có công nên họ phải đối mặt với rất nhiều khó khăn. Hiện nay, đất nước đang trong tiến trình đổi mới, hội nhập, nền kinh tế đã có sự phát triển khá vững chắc, Nhà nước cũng có điều kiện hơn để chăm lo cho người có công có được cuộc sống tốt hơn, đầy đủ hơn. Khi đời sống vật chất cũng như tinh thần của họ được quan tâm, các vấn đề như việc làm, nhà ở, chăm sóc sức khỏe... được chú trọng thì họ sẽ có nhiều điều kiện, cơ hội hơn để tham gia các hoạt động xã hội, các hoạt động sản xuất kinh doanh để từ đó giảm bớt những khó khăn cho chính bản thân, gia đình họ và có thể cho những người có công khác, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Căn cứ vào chính sách, chỉ tiêu phát triển KT - XH chung của đất nước mà các địa phương sẽ xây dựng lên chiến lược, mục tiêu phát triển của địa phương mình. Tùy vào từng khả năng của mỗi địa phương mà chính quyền địa phương đó sẽ xây dựng thêm những chính sách ưu đãi cao hơn nữa so với chính sách chung mà Nhà nước ban hành dành cho những đối tượng chính sách. Những chính sách này phải được xây dựng trên nguyên tắc là chính sách bổ sung cho những mức ưu đãi, trợ cấp Nhà nước qui định, phải đảm bảo cho NCC có được mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư địa phương.

Những ưu đãi của địa phương phải nhằm mục đích cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho những NCC, đảm bảo cho họ có cuộc sống ổn định lâu dài, tạo điều kiện cho họ tái hòa nhập cộng đồng, trở thành người có ích cho xã hội.

Kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế và thực hiện chính sách ASXH là xu hướng chung tiến bộ của nhân loại, là mối quan tâm của nhiều quốc gia. Đây thực chất là thực hiện một chính sách phát triển và tăng trưởng kinh tế công bằng; tạo cơ hội cho mọi người trong phát triển và thụ hưởng đầy đủ hơn các thành quả của phát triển và tăng trưởng kinh tế; phòng ngừa và khắc phục các rủi ro trong kinh tế thị trường và rủi ro xã hội khác; không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của mọi người[24, tr.1].

Chính vì vậy, cần có nhận thức trong việc hoàn thiện hệ thống chính sách đảm bảo chế độ UĐXH phải phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội. Việc nâng cao đời sống của dân cư nói chung, đời sống của các đối tượng NCC nói riêng và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao là mục tiêu cuối cùng của sự phát triển kinh tế. Hoặc nói theo cách khác, phát triển kinh tế là cơ sở và cũng là điều kiện vật chất để hoàn thiện hệ thống chính sách của ưu đãi NCC.

3.1.2. Pháp luật ưu đãi xã hội phải đảm bảo tính toàn diện

Tính toàn diện của pháp luật ưu đãi xã hội thể hiện ở 2 điểm sau đây:

Thứ nhất, pháp luật ưu đãi xã hội là nhằm mục đích ghi nhận những công lao, cống hiến của NCC; đảm bảo cho những quyền được hưởng ưu đãi, trợ cấp của họ được thực hiện; giúp họ ổn định cuộc sống. Đối tượng mà pháp luật ưu đãi xã hội hướng tới và bảo vệ là những NCC với đất nước mà chủ yếu và chiếm phần lớn là những người có công với cách mạng, những người đã hy sinh cho sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc, bảo vệ Tổ quốc; cả tuổi xuân, sức khỏe... của họ đã không còn. Do đó, sự quan tâm, những ưu đãi, trợ cấp phải được thể hiện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống, từ vật chất đến tinh thần.

Pháp luật UĐXH không chỉ hướng tới sự toàn diện trong các ưu đãi, trợ cấp mà còn phải đảm bảo tính toàn diện đối với các đối tượng được hưởng ưu đãi.

Tức là, tất cả mọi người không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính...nếu có những công hiến xuất sắc cho sự nghiệp giành, giữ, xây dựng và phát triển đất nước đều phải được ghi nhận và tôn vinh. Những đối tượng được hưởng ưu đãi đó không chỉ bao gồm là những người Việt Nam mà còn bao gồm cả những người nước ngoài có đóng góp công sức, công hiến, hy sinh, có công lao lớn đối với đất nước Việt Nam.

Thứ hai, tính toàn diện của pháp luật UĐXH thể hiện ở việc đòi hỏi phải có tính đồng bộ từ khâu soạn thảo, xây dựng đến khâu thực thi những quy định đó cũng như những chế tài để đảm bảo thực thi chúng một cách hiệu quả nhất.

Nếu không chú ý đến tính đồng bộ này thì nhiều khi pháp luật được đề ra rất đúng đắn nhưng do không có những chế tài thì sẽ dẫn đến hiện tượng “trống đánh xuôi, kèn thổi ngược”, mỗi nơi hiểu và làm theo một kiểu, hoặc chính sách dễ bị vi phạm, lạm dụng. Hậu quả của sự không đồng bộ này sẽ dẫn tới sự kém hiệu quả của pháp luật ưu đãi người có công, gây ra sự bất bình đẳng xã hội và mất ổn định xã hội [30, tr.139].

Có thể nói rằng, pháp luật ưu đãi xã hội phải mang tính tổng quát, đánh giá tính sát thực, tính đúng đắn của chính sách trong quan hệ thực tiễn nhằm phát hiện những chỗ thiếu, những chỗ lạc hậu trong chính sách pháp luật để kịp thời có các biện pháp khắc phục. Hoàn thiện pháp luật ưu đãi xã hội về cả nội dung và hình thức, cả công tác thực thi pháp luật ưu đãi xã hội phải có chiều sâu đồng thời công tác thanh tra kiểm tra việc thực hiện chính sách phải thường xuyên, liên tục thì pháp luật sẽ thực sự đi vào đời sống của người có công.

3.1.3. Pháp luật ưu đãi xã hội phải bảo đảm tính thực tiễn

Không chỉ riêng pháp luật ưu đãi xã hội mà pháp luật nói chung phải đảm bảo tính thực tiễn. Nếu điều kiện kinh tế xã hội thay đổi mà pháp luật không đổi mới thì sẽ lạc hậu, sẽ không còn có thể phát huy tác dụng, thiếu tính khả thi và còn có thể gây ra những ảnh hưởng không tốt đến đời sống xã hội, nền kinh tế và

gây nên bất ổn chính trị. Sự thay đổi, đổi mới pháp luật cho phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội, với thực tiễn cuộc sống là một quy luật tất yếu khách quan. Khi cái cũ đã lạc hậu, không còn phù hợp, không còn tác dụng nữa thì phải cần được thay đổi bằng những cái mới hợp lý hơn, phù hợp hơn, tiến bộ và khả thi hơn. Sự đổi mới không có nghĩa là cái cũ bị phủ nhận hoàn toàn mà cái mới phải dựa trên cái cũ, kế thừa những giá trị tốt đẹp, những mặt tích cực của cái cũ mà sửa đổi, bổ sung cho hợp lý hơn, hoàn thiện hơn.

Những trợ cấp, ưu đãi phải đảm bảo giải quyết được những vấn đề trước mắt cũng như lâu dài trong cuộc sống của người có công, phải đảm bảo những nhu cầu tối thiểu để họ có thể sinh sống. Tránh đặt ra những mức trợ cấp, khoản ưu đãi quá cao, xa rời thực tế, vượt quá khả năng của nền kinh tế, của nguồn ngân sách Nhà nước, khả năng của các ban, ngành, đoàn thể, của địa phương và các cá nhân trong cộng đồng.

Nhu cầu, đòi hỏi trước hết của những người có công là sự ghi nhận của Nhà nước, của xã hội về những cống hiến của họ; tiếp theo đó là những đòi hỏi được đáp ứng, hỗ trợ cho những nhu cầu của đời sống thường ngày, nhu cầu được chăm sóc sức khỏe, được lao động, học tập, nhu cầu về nhà ở, vui chơi, giải trí, y tế, tiếp cận những thông tin, tin tức thời sự trong nước cũng như thế giới... Những đòi hỏi, nhu cầu đó là những vấn đề hết sức nhạy cảm.

Vì thế, xây dựng pháp luật ưu đãi xã hội cần phải đảm bảo tính thực tiễn, nhà làm luật không được chủ quan, duy ý chí, thoát ly khỏi thực tiễn kinh tế - xã hội, những nhu cầu hợp lý của những người có công; tránh áp đặt cho họ những thứ họ không cần hay không có những qui định về những thứ mà họ cần. Để làm được như vậy, đòi hỏi các cơ quan xây dựng pháp luật cần phải bám sát thực tiễn xã hội, đời sống, tâm tư, tình cảm của những người có công; thực tiễn và yêu cầu quản lý nhà nước; kiểm tra, đánh giá thực trạng các vấn đề người có công; đánh giá việc thực thi pháp luật ưu đãi xã hội...

3.1.4. Xã hội hóa hoạt động ưu đãi xã hội

Do hoàn cảnh lịch sử của nước ta nên số lượng người có công chủ yếu là người có công với cách mạng là chiếm đại đa số, sự mất mát, hy sinh là rất nhiều. Nền kinh tế - xã hội của nước ta đang trên đà phát triển, chi phí xã hội theo đó cũng tăng lên, đời sống, nhu cầu của người dân ngày càng cao. Thế nhưng, nguồn ngân sách Nhà nước, nguồn vốn chủ yếu để thực hiện công tác ưu đãi xã hội lại có hạn, khó có khả năng đáp ứng được các nhu cầu, đòi hỏi của sự phát triển ngày càng cao đó.

Thực tiễn cũng đã chứng minh hiệu quả to lớn của việc xã hội hóa công tác ưu đãi xã hội, cộng đồng, xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ đời sống vật chất cũng như tinh thần của NCC. Nhà nước đặt ra pháp luật, đưa ra những chính sách chỉ mang tính chất chung chung, định hướng. Còn những vấn đề về chăm sóc, ưu đãi người có công là những vấn đề hết sức nhạy cảm, nó còn liên quan đến tâm tư, tình cảm của họ. Chỉ có hiểu và thông cảm sâu sắc và nhận thấy được những khó khăn thật sự của người có công thì mới có thể giúp được họ một cách tốt nhất, hiệu quả nhất. Vì thế rất cần sự chung tay của cộng đồng, xã hội cùng với Nhà nước trợ giúp những NCC.

Phong trào toàn dân chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ... có vị trí quan trọng trong việc ổn định và nâng cao đời sống của những đối tượng chính sách. Nó không chỉ góp phần bù đắp những thiếu thốn về vật chất, tinh thần trong đời sống của đối tượng chính sách mà còn cùng với chính sách của Đảng, Nhà nước tạo ra mặt bằng chung phù hợp với từng đối tượng chính sách.

Tuy nhiên, dù chính quyền, cộng đồng đó có ra sức giúp đỡ mà chính những đối tượng được hưởng ưu đãi lại chỉ trông chờ vào những trợ cấp, ưu đãi của Nhà nước, sự trợ giúp của cộng đồng mà không nỗ lực, phấn đấu vươn lên thì trợ giúp đó cũng không thể phát huy được hết tác dụng, không cải thiện được chính cuộc sống của họ. Những sự trợ giúp về vật chất hay tinh thần của Nhà nước, cộng đồng là có hạn so với nhu cầu, đòi hỏi của những người có công,

nó chỉ nên là một động lực hay là một đòn bẩy để NCC dựa vào đó để nỗ lực học tập, rèn luyện, lao động, tự vươn lên hay thay đổi chính cuộc sống của mình.

Đẩy mạnh hoạt động xã hội hóa công tác chăm sóc người có công, duy trì và phát triển nhiều hình thức hoạt động đền ơn đáp nghĩa với nội dung phong phú, thiết thực, phù hợp với điều kiện mới, phấn đấu trong những năm tới, phong trào đền ơn đáp nghĩa, toàn dân quan tâm chăm sóc người có công thực sự trở thành một vấn đề tư tưởng, một vấn đề tình cảm và những tư tưởng, tình cảm này phải được quán triệt trong tâm hồn, trong tư tưởng tình cảm của tất cả mọi người của chúng ta [32, tr.2].

Vì vậy, thực hiện việc xã hội hóa công tác UĐXH là một yêu cầu cấp thiết. Sự chung tay, phối hợp thực hiện một cách chặt chẽ giữa chính quyền, cộng đồng và chính bản thân người được hưởng ưu đãi sẽ giúp cho pháp luật ưu đãi xã hội thể hiện được hết ý nghĩa nhân văn, vai trò quan trọng của nó. Trong mối quan hệ đó, Nhà nước sẽ là một nhân tố quan trọng và chủ đạo, Nhà nước ban hành những ưu đãi và đưa ra những chế tài để đảm bảo thực hiện chúng, định hướng cho những hoạt động xã hội hóa công tác ưu đãi xã hội cũng như khuyến khích, thúc đẩy, động viên người có công tự vươn lên, cải thiện cuộc sống của mình, tiếp tục trở thành những người công dân tốt trong điều kiện xã hội mới.

3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về ưu đãi xã hội

Trong quá trình phát triển của nền KT - XH ở mỗi quốc gia, các chính sách về KT - XH luôn được bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với tình hình phát triển KT - XH ở mỗi thời kỳ, đó là một yêu cầu khách quan và cần thiết cho sự phát triển. Ở Việt Nam trong những năm qua thực hiện đường lối đổi mới nền kinh tế đã thu được những thành tựu đáng kể, từ cơ sở hạ tầng đã được xây dựng cơ bản và ngày một hiện đại, đời sống của nhân dân nói chung và người có công nói riêng được ổn định và bảo đảm, số hộ nghèo đói mỗi năm một giảm. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công cũng còn nhiều tồn tại cần được

sửa đổi bổ sung.

Qua phân tích quá trình hình thành và phát triển của chế độ UĐXH ở Việt Nam cũng như qua việc đánh giá những ưu điểm, hạn chế của chế độ UĐXH hiện hành tôi mạo muội đưa ra một vài kiến nghị nhằm hoàn thiện chế độ UĐXH ở Việt Nam như sau:

3.2.1. Trong công tác xây dựng chính sách pháp luật

Thứ nhất, cần thống nhất xác lập, các điều kiện, tiêu chuẩn của từng loại đối tượng có công và mở rộng phạm vi đối tượng.

Pháp luật ưu đãi NCC hiện nay mới chỉ điều chỉnh một số bộ phận có công lao, công hiến đặt biệt trong thời kỳ đấu tranh giải phóng đất nước, trong từng đối tượng cụ thể, ví dụ thương binh, bệnh binh người hoạt động trước Cách mạng tháng Tám... những tiêu chí xác định còn nhiều điểm không phù hợp dẫn đến tình trạng bỏ sót đối tượng, mức hưởng ưu đãi không phù hợp với sự hy sinh, công hiến của đối tượng. Bên cạnh đó, việc xác định lại tiêu chuẩn điều kiện hưởng cần phải bổ sung thêm những đối tượng khác như những nhà khoa học có công hiến xuất sắc trong thời kỳ chiến tranh, nhà khoa học, kinh tế, người hoạt động trong lĩnh vực chính trị, văn hóa, xã hội có đóng góp xuất sắc... Bởi lẽ, xét ở khía cạnh có công cống hiến cho đất nước không chỉ dừng lại ở những đối tượng gắn liền với các cuộc chiến đấu giành độc lập mà còn bao gồm cả những người có công lao trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước.

Thứ hai, hoàn thiện các chế độ trợ cấp ưu đãi xã hội.

Trợ cấp ưu đãi ngoài sự giúp đỡ, ổn định đời sống NCC còn thể hiện sự biết của Nhà nước, của toàn thể nhân dân nên các chế độ trợ cấp ưu đãi đối với các đối tượng phải được hoàn thiện theo hướng nâng cao đời sống của các đối tượng so với cộng đồng dân cư. Theo đó mức tối thiểu và mức trung bình được xác định theo nguyên tắc: Trợ cấp của Nhà nước đảm bảo bằng mức sống bình quân đầu người đối với người có công với cách mạng còn khả năng lao động như thương binh có thương tật nhẹ, người có công giúp đỡ cách mạng và thân nhân

của gia đình mà người có công có trách nhiệm nuôi dưỡng, mở rộng hưởng chế độ đối với người có công được tặng Huy chương kháng chiến vì bản thân họ hiện nay tuổi cũng đã cao.

Thứ ba, các qui định ưu đãi về trợ cấp, ưu đãi về kinh tế xã hội (về mức, hình thức, phương pháp thực hiện, trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền trong việc hướng dẫn tổ chức thực thi...) phải hướng tới và đạt được mục tiêu đảm bảo cho mức sống trung bình của toàn xã hội.

Chế độ trợ cấp UĐXH cần bóc tách ra khỏi chế độ tiền lương của cán bộ công chức. Trợ cấp ưu đãi qui định ở Pháp lệnh phải phù hợp với qui định tại Hiến Pháp và nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc và được cụ thể hóa tại Hội nghị lần thứ VIII của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX [40, tr.8].

Đối với các đối tượng NCC được cấp thẻ bảo hiểm y tế nên qui định mức hưởng trợ cấp riêng, có tính ưu tiên, phương tiện phục hồi chức năng, trợ giúp (xe lăn, xe lắc...) có chất lượng cao. Xây dựng các quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” ngay trong các đơn vị của các đơn vị sử dụng lao động, các tổ chức, luật hóa các công việc, ngành nghề cho đối tượng ưu đãi. Nhà nước cần hỗ trợ nhiều hơn nữa từ quỹ quốc gia giải quyết việc làm cho các đối tượng này. Trong giáo dục đào tạo cần xây dựng quỹ khuyến học, ngân hàng phục vụ sinh viên, đặc biệt chú trọng đến con em đối tượng có công. Nhà nước nên qui định cụ thể vấn đề ưu tiên bố trí việc làm cho sinh viên thuộc dạng chính sách sau khi ra trường và trách nhiệm thực hiện của các đơn vị sử dụng lao động.

Thứ tư, cần xây dựng Luật ưu đãi người có công.

Cùng với quá trình lịch sử, ưu đãi NCC với cách mạng chứa đựng ý nghĩa chính trị, nhân văn sâu sắc trong môi quan tâm của toàn bộ hệ thống chính trị. Về pháp lý, từ Hiến pháp 1980, ưu đãi người có công với cách mạng đã trở thành một nguyên tắc hiến định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và tiếp tục được khẳng định trong các lần sửa đổi Hiến pháp sau này. Trên cơ sở đó, hệ thống thể chế về ưu đãi người có công với cách mạng ngày càng được hoàn

thiện, thể hiện rõ tính chất nhất quán của một chính sách xã hội quan trọng.

Việc hoàn thiện pháp luật ưu đãi NCC ở Việt Nam đã trở nên hết sức cấp thiết, song phải được tiến hành từng bước phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế xã hội. Trước hết cần ban hành các văn bản quy phạm dưới luật của Chính phủ, các Bộ nhằm hướng dẫn đồng bộ các quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công; tiếp tục pháp điển hóa nhằm sửa đổi những qui định không còn phù hợp, mâu thuẫn và bổ sung những qui định hợp lý, tiến tới xây dựng Luật ưu đãi người có công [30, tr.189-190].

Pháp lệnh ưu đãi NCC trong những năm qua đã thu được nhiều kết quả to lớn trong việc thực hiện chế độ cho các đối tượng này. Tuy nhiên, vẫn bộc lộ những hạn chế căn bản như: Còn hạn chế về đối tượng, hệ thống pháp luật tản mạn, thiếu thống nhất, trùng lặp và hiệu quả pháp lý thấp, các chế độ chưa phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của đất nước, chưa phù hợp với sự thay đổi của hệ thống pháp luật như phần đánh giá chung mặt hạn chế đã trình bày. Do vậy, việc cho ra đời một văn bản luật có giá trị pháp lý cao nhằm pháp điển hóa các qui định của pháp luật ưu đãi người có công là một yêu cầu hiện nay. Mặt khác, trong các văn kiện Đại hội của Đảng đều khẳng định đường lối của Đảng ta đối với đối tượng có công, đây không chỉ thể hiện trách nhiệm của Nhà nước mà còn làm phát huy truyền thống đoàn kết dân tộc, huy động sức dân trong việc nâng cao đời sống đối tượng và hơn nữa còn giáo dục ý thức, đào tạo cho thế hệ trẻ.

3.2.2. Công tác quản lý, tổ chức thực hiện

Thứ nhất, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến kịp thời và sâu rộng các quy định về chính sách ưu đãi người có công, đặc biệt là những qui định hiện hành về chế độ ưu đãi của Nhà nước, các trình tự, thủ tục, thực hiện dân chủ công khai cơ sở.

Thứ hai, cần tổng kết Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, tiếp tục hoàn thiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công, xử lý từng bước

những bất hợp lý, nghiên cứu cơ chế phân cấp quản lý kinh phí của Trung ương và địa phương.

Thứ ba, cần đẩy mạnh phong trào “Đền ơn đáp nghĩa” tạo thêm nguồn lực, góp phần hỗ trợ, nâng cao mức sống NCC. Điều chỉnh mức trợ cấp ưu đãi của Nhà nước phù hợp với mức sống chung của xã hội và khả năng Ngân sách Nhà nước, ổn định và nâng cao dần mức sống của người có công một cách bền vững.

Thứ tư, cần tổ chức sắp xếp lại bộ máy quản lý Nhà nước trong lĩnh vực người có công, đảm bảo cơ sở, vật chất, trang thiết bị tương xứng với yêu cầu của công việc, đồng thời nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ cả về đạo đức và năng lực. Củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở sự nghiệp, chăm sóc thương binh, bệnh binh và người có công với cách mạng.

Thứ năm, cần thường xuyên thanh tra, kiểm tra công tác xác nhận và thực hiện các chế độ ưu đãi đối với người có công, xử lý những vi phạm dẫn đến chậm trễ trong thực hiện chính sách, làm tổn hại đến uy tín và danh dự của người có công, gây thiệt hại cho công quỹ của Nhà nước và nhân dân.

Thứ sáu, cần quan tâm giải quyết các tồn đọng về chính sách sau chiến tranh. Ngành lao động – thương binh và xã hội đã xác nhận, quản lý, thực hiện chính sách đối với các đối tượng như: người hoạt động cách mạng trước năm 1945, người hoạt động cách mạng tiền khởi nghĩa, Anh hùng Lực lượng vũ trang, gia đình liệt sĩ, thân nhân liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, người hoạt động cách mạng kháng chiến bị địch bắt tù đầy, người có công giúp đỡ cách mạng, thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu, người nhiễm chất độc của Mỹ trong chiến tranh...

Thứ bảy, cần quan tâm đầu tư xây dựng, tu bổ, chỉnh trang các nghĩa trang liệt sĩ, nơi yên nghỉ của những người con ưu tú của đất nước. Nhiều nghĩa trang liệt sĩ đã trở thành công trình văn hóa – du lịch lịch sử nổi tiếng như các nghĩa trang: Điện Biên Phủ, Hàng Dương, Trường Sơn, Đường 9, Đồng Tháp... Cùng

với việc xây dựng và không ngừng tu bổ các nghĩa trang liệt sĩ, nhiều công trình tưởng niệm liệt sĩ, tượng đài liệt sĩ, nhà bia liệt sĩ... đã được xây dựng khang trang. Tên của nhiều liệt sĩ tiêu biểu đã được đặt cho tên đường, tên phố, nhà trường, bệnh viện, các công trình kiến trúc... có ý nghĩa giáo dục nhân văn sâu sắc.

Thứ tám, cần quan tâm từng bước giải quyết những vấn đề trợ cấp xã hội nhằm bảo đảm đời sống cho các đối tượng chính sách xã hội ở mức độ huy động và động viên cao nhất tiềm lực, khả năng của đất nước và nhân dân. Nhiều thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, người có công với cách mạng giảm sút hoặc không có khả năng lao động đã nhận được sự trợ giúp rất quan trọng từ nhiều nguồn lực của xã hội.

Thứ chín, cần tìm kiếm, xác minh, kết luận các trường hợp bị thương, hy sinh, tù đầy, mất tích, nhiễm chất độc hoá học... còn tồn đọng để có hướng giải quyết cụ thể từng trường hợp, đồng thời tiếp tục triển khai công tác qui tập mộ liệt sĩ.

3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật ưu đãi xã hội tại thành phố Đà Nẵng

Đà Nẵng là một thành phố giàu truyền thống cách mạng, có nhiều đóng góp sức người, sức của trong các cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Để khẳng định vai trò quan trọng, góp phần ổn định tính hình kinh tế xã hội của đất nước trong đó có thành phố Đà Nẵng trong giai đoạn mới, thời gian tới công tác ưu đãi người có công với cách mạng tại Thành phố Đà Nẵng. Để triển khai việc thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng và các văn bản hướng dẫn thi hành được kịp thời, đảm bảo công bằng, tránh để xảy ra sai sót, khiếu nại tại thành phố Đà Nẵng bản thân xin đưa ra một số kiến nghị để nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật tại Thành phố cụ thể như sau:

Một là, thành phố tiếp tục ban hành những kế hoạch cụ thể, phân công từng sở, ban, ngành, quận, huyện, xã phường nhằm giao chỉ tiêu cụ thể trong thực

hiện chính sách NCC. Ban hành những văn bản Quyết định, Chỉ thị phù hợp với tình hình thực tế của địa phương; phải phối hợp thường xuyên với các ngành chức năng trên địa bàn trong quá trình thực thi chính sách đối với người có công.

Hai là, tiếp tục hoàn thiện chính sách để khắc phục những hạn chế, ngăn ngừa đối tượng lợi dụng chính sách để gian lận chiếm hưởng chế độ. Nhiều vấn đề cần được bổ sung như: Hướng dẫn một cách cụ thể trong việc xác nhận thương binh, liệt sĩ trong điều kiện hoàn cảnh mới, thực hiện ưu đãi người hoạt động cách mạng trước năm 1945 và từ năm 1945 đến trước tổng khởi nghĩa 19/8/1945. Một số chế độ ưu đãi về giáo dục đào tạo, chăm sóc sức khỏe, dụng cụ chỉnh hình phục hồi chức năng và chế độ trợ cấp... để tránh tạo kẽ hở phát sinh tiêu cực nhằm đưa pháp luật ưu đãi xã hội thực thụ đi vào cuộc sống.

Ba là, kiện toàn đội ngũ cán bộ làm công tác chính sách đảm bảo đủ phẩm chất, đạo đức, năng lực chuyên môn; đủ khả năng tham mưu cho cấp ủy đảng, chính quyền thực hiện có hiệu quả đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đối với NCC. Thường xuyên kiểm tra và lấy ý kiến của đối tượng NCC để nắm bắt công tác thực hiện chính sách tại cơ sở và có những lớp bồi dưỡng nghiệp vụ đối với đội ngũ cán bộ làm công tác này và đội ngũ này phải được chuyên môn hóa công tác thực hiện chính sách NCC và phải được duy trì từ cấp này đến cấp khác nhưng chỉ ở lĩnh vực NCC để nắm bắt được toàn diện chính sách và thực thi pháp luật một cách có hiệu quả.

Bốn là, cần sớm bãi bỏ một số trợ cấp không còn phù hợp trong điều kiện hiện nay như trợ cấp tiền tuất cho vợ (chồng) liệt sĩ đi lấy (vợ) chồng khác, trợ cấp điều dưỡng hàng năm, trợ cấp tiền tàu xe đi phép hàng năm cho thương, bệnh binh ở các khu điều dưỡng tập trung, trợ cấp thăm viếng mộ liệt sĩ, trợ cấp tiền ăn thêm ngày lễ, tết cho thương bệnh binh ở khu nuôi dưỡng tập trung. Lẽ dĩ nhiên, đây là vấn đề nhạy cảm nếu xem xét ở góc độ lợi ích và tình cảm của đối tượng thụ hưởng, song thực tế cho thấy mức trợ cấp này hiện nay là thấp không phù hợp với đời sống thực tế và cũng là một bài toán kinh tế đảm bảo tài

chính cho ưu đãi, công bằng hơn cho đối tượng hưởng.

Năm là, đề nghị Bộ Y tế sớm ra các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định 31/2013/NĐ-CP về chế độ cho người tham gia kháng chiến và con đẻ của họ bị nhiễm chất độc hóa học để triển khai thực hiện bởi đây là một trong những áp lực lớn nhất trong thực hiện chính sách đối với người có công.

Sáu là, cần bổ sung đối tượng được hưởng chế độ nhiễm chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam đối với đối tượng là người có công giúp đỡ cách mạng đã hoạt động cách mạng ở những vùng bị rải chất độc hóa học.

Bảy là, cần điều chỉnh trợ cấp cho đối tượng đúng theo mức độ cống hiến của người có công đồng thời điều chỉnh việc chi trả Bảo hiểm y tế cho người có công được hưởng 100% viện phí kể cả những hạng mục ngoài qui định bảo hiểm y tế, bởi lẽ người có công hầu hết hiện nay tuổi đã cao, ngoài mức trợ cấp hàng tháng không có khả năng lao động để thụ hưởng thêm kinh phí hàng tháng, hơn nữa đã mắc bệnh thì kinh tế lại càng khó khăn hơn trong điều kiện trị bệnh và chưa nói đến việc điều dưỡng bệnh Thành phố Đà Nẵng nên tiết kiệm nguồn chi để hỗ trợ viện phí còn lại đối với người có công.

Tám là, tiếp tục nghiên cứu đổi mới đề xuất để hoàn thiện hệ thống chính sách ưu đãi của Nhà nước theo hướng người có công phải được khen thưởng và đãi ngộ xứng đáng, Thành phố cần có những chính sách riêng hỗ trợ cho người có công hiện đang được tặng Huy chương kháng chiến và có một khoảng trợ cấp đối với đối tượng được khen tặng bằng khen của Thủ tướng Chính Phủ đã có thành tích trong kháng chiến bởi các đối tượng này hiện nay tuổi cũng đã cao.

Thành phố nên đề nghị Bộ Lao động – Thương binh và xã hội sớm có các văn bản hướng dẫn các đối tượng thực sự có công nhưng không còn lưu giữ các giấy tờ gốc. Riêng đối với người hoạt động bị địch bắt tù đày bị mất giấy tờ đề nghị cho Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày của Thành phố thẩm tra, xác minh tại cơ quan công an, tại các nhà tù, kèm theo bản cam kết của Hội để có cơ

sở hướng dẫn lập hồ sơ cho đối tượng.

Chín là, tiếp tục đẩy mạnh hoạt động xã hội hóa công tác chăm sóc người có công, duy trì và phát triển nhiều hình thức hoạt động đền ơn đáp nghĩa với nội dung phong phú, thiết thực, phù hợp với điều kiện mới. Phần đầu trong những năm tới, phong trào đền ơn đáp nghĩa trên địa bàn Thành phố toàn dân tự nguyện quan tâm chăm sóc để người có công thực sự trở thành một vấn đề tư tưởng, một vấn đề tình cảm và những tư tưởng tình cảm này phải được quán triệt trong tâm hồn, trong tư tưởng tình cảm của tất cả người dân thành phố Đà Nẵng. Đồng thời, tiếp tục khích lệ và khơi dậy truyền thống tự lực, tự cường của Người có công theo lời dạy của Bác để mỗi người có công đều phát huy phẩm chất tốt đẹp, nỗ lực, phấn đấu vươn lên tự ổn định cuộc sống, có những đóng góp xuất sắc trong mọi hoạt động của đời sống xã hội, trở thành những “công dân kiểu mẫu”, “gia đình cách mạng gương mẫu”, những điển hình thương binh, gia đình liệt sĩ làm kinh tế giỏi, những anh hùng, chiến sĩ thi đua...

Mười là, tiếp tục triển khai ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý đối tượng và quản lý kinh phí chi trả hằng tháng trợ cấp ưu đãi người có công, quản lý thông tin về thờ cúng liệt sĩ, mộ nghĩa trang, cập nhật tất cả các dữ liệu về quản lý đối tượng ở tất cả các chế độ. Đồng thời, phải có định hướng đào tạo đội ngũ cán bộ nâng cao trình độ tin học để ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý toàn diện trong việc thực hiện pháp luật ưu đãi xã hội. Vấn đề này vừa mang tính khoa học vừa đảm bảo được các nguyên tắc: Khắc phục được tình trạng sửa chữa (bổ sung) thêm vào hồ sơ bất hợp pháp; khắc phục được yếu tố thiên tai tác động vào việc quản lý hồ sơ mà thành phố Đà Nẵng là cái nôi chịu nhiều thiệt hại về thiên tai; ít tốn kém hơn việc xây dựng các cơ sở để lưu trữ hồ sơ; dễ bảo quản, lưu trữ và tra cứu.

Tóm lại, thực hiện tốt các nội dung chủ yếu trên sẽ góp phần đổi mới, hoàn thiện hơn trong công tác ưu đãi xã hội đối với người có công tại thành phố Đà Nẵng, hoàn thành các chỉ tiêu của lĩnh vực công tác người có công tại Thành

phố. Có như vậy chúng ta mới có thể làm vui đi những hy sinh mất mát của những người một thời không tiếc máu xương vì Tổ quốc, vì nhân dân, thể hiện được trách nhiệm, đạo lý của thế hệ sau đối với những lớp người đi trước, góp phần giáo dục truyền thống, động viên thế hệ trẻ Thành phố tiếp tục phấn đấu cống hiến cho sự nghiệp xây dựng bảo vệ và phát triển đất nước trong đó có thành phố Đà Nẵng.

Tiểu kết chương 3

Pháp luật UĐXH là tổng thể những quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh quan hệ hình thành trong việc tổ chức và thực hiện chính sách đối với NCC trên tất cả các lĩnh vực của cuộc sống.

Trải qua một thời gian dài pháp luật UĐXH được triển khai, thực hiện, nó đã trở thành công cụ pháp lý quan trọng trong việc quản lý và tổ chức thực hiện những vấn đề liên quan đến NCC; đảm bảo cho NCC được hưởng những quyền ưu tiên, ưu đãi, có được cuộc sống ổn định; đạt được nhiều thành tựu to lớn. Tuy nhiên, qua quá trình thực hiện, pháp luật UĐXH cũng bộc lộ không ít những mặt hạn chế, gây ảnh hưởng không tốt đến quyền được hưởng ưu đãi của những NCC, đến sự công bằng xã hội. Hệ thống các văn bản pháp luật về NCC tuy nhiều nhưng còn tản mạn, thiếu tính đồng bộ, hiệu lực pháp lý còn thấp; diện đối tượng được hưởng ưu đãi của những NCC tuy rộng nhưng chưa đầy đủ; quan niệm về NCC chỉ bó hẹp trong phạm vi những NCC với cách mạng... Những mặt tồn tại, những điểm bất cập này đã gây ảnh hưởng không tốt đến đời sống của NCC cũng như việc thực hiện quyền được hưởng ưu đãi mà Nhà nước, xã hội giành cho họ. Do đó, việc hoàn thiện pháp luật ưu đãi NCC là một tất yếu khách quan.

Trong quá trình hoàn thiện pháp luật ưu đãi NCC cần phải đẩy mạnh cuộc vận động toàn dân tham gia Quỹ ĐỐĐN, thực hiện xã hội hóa sâu rộng công tác ưu đãi NCC để có thêm nguồn lực chăm sóc tốt hơn đời sống của những gia đình

chính sách. Đồng thời qua đó giáo dục truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc cho thế hệ trẻ.

Những vấn đề liên quan đến NCC là những vấn đề rất nhạy cảm và phức tạp, do đó để xây dựng hệ thống pháp luật ưu đãi NCC phải tính toán, nghiên cứu kỹ lưỡng, cần phải được tiến hành từng bước, phù hợp với tình hình KT–XH của đất nước; đảm bảo công bằng xã hội. Trước hết cần phải hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật về ưu đãi NCC; bổ sung, ban hành ngừng quy định mới để giải quyết những điểm bất hợp lý, những thiếu sót của pháp luật ưu đãi NCC. Tập trung nguồn lực để giải quyết những nhu cầu cấp thiết của những NCC như vấn đề về tăng mức trợ cấp; quan tâm đến dạy nghề, tạo việc làm, giúp đỡ các gia đình chính sách khó khăn phát triển sản xuất, kinh doanh; tuyên truyền, cổ vũ những tấm gương thương binh, gia đình liệt sĩ, NCC tiêu biểu trong lao động, học tập, trong sản xuất, kinh doanh và trong các hoạt động văn hóa, xã hội. Trên cơ sở sự hệ thống hóa, những sửa đổi, bổ sung pháp luật ưu đãi NCC, tổng kết thực hiện pháp luật ưu đãi NCC tiến tới xây dựng và ban hành Luật ưu đãi NCC ở Việt Nam.

KẾT LUẬN

Hoàn thiện Pháp luật ưu đãi người có công không chỉ là mối quan tâm riêng của Đảng và Nhà nước mà còn được sự hưởng ứng nhiệt tình từ phía người có công cũng như toàn thể cộng đồng. Để pháp luật ưu đãi người có công phù hợp với sự phát triển kinh tế của đất nước, chúng ta phải có một cách nhìn nhận đúng đắn và khách quan trong tổng thể các chính sách của Nhà nước.

Dựa trên quan điểm nền tảng *“Tất cả vì con người, do con người”* pháp luật ưu đãi người có công đang ngày càng phát huy tác dụng tích cực của mình và trở nên không thể thiếu trong đời sống xã hội. Tuy nhiên, Pháp luật ưu đãi người có công ở nước ta còn chứa đựng nhiều khiếm khuyết khiến cho việc thực thi cũng gặp những khó khăn đáng kể. Hiện trạng này xảy ra do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân quan trọng hơn cả là từ công tác xây dựng và thực hiện pháp luật. Trước yêu cầu hoàn thiện Pháp luật ưu đãi người có công trở nên cấp bách như hiện nay cũng như việc thực thi pháp luật ưu đãi người có công tại thành phố Đà Nẵng, Luận văn này đã đưa ra một số ý kiến nhất định cho việc hoàn thiện Pháp luật. Tuy nhiên, cũng phải nhấn mạnh việc thực hiện tốt công tác ưu đãi người có công không chỉ là trách nhiệm của Nhà nước mà của cả cộng đồng, công tác chăm sóc người có công còn phải thực hiện theo qui chế “kiềng ba chân”: Nhà nước – người có công – cộng đồng cùng góp sức. Chỉ có như vậy Pháp luật ưu đãi người có công mới thực sự mang đầy đủ ý nghĩa, là phương tiện để ghi nhận và tôn vinh công lao của những người con ưu tú và khơi gợi ý thức trách nhiệm của mọi công dân đối với xã hội.

Trong phạm vi Luận văn với những hạn chế nhất định về kiến thức, kỹ năng nghiên cứu, luận văn chắc chắn không thể tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được sự chỉ bảo tận tình và những ý kiến đóng góp chân thành của Thầy giáo, Cô giáo và Hội đồng bảo vệ Luận văn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chấp hành Trung ương (2013), *Kết luận 63-KL/TW ngày 27 tháng 5 năm 2013*, Hà Nội.
2. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (2013), *Thông tư số 35/2013/TT-BLĐTBXH ngày 15/05/2013 hướng dẫn về thủ tục lập hồ sơ, quản lý hồ sơ, thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân*.
3. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (2007), *Quyết định số 21/2007/QĐ-BLĐTBXH ngày 20/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và xã hội về ban hành Quy chế sử dụng và kinh phí tiếp đón, thăm hỏi, tặng quà và hỗ trợ tiền ăn, tàu xe đối với người có công với cách mạng*, Hà Nội.
4. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (2007), *Thông tư số 25/2007/TT-BLĐTBXH ngày 15/11/2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và xã hội hướng dẫn bổ sung việc thực hiện ưu đãi đối với người có công với cách mạng*, Hà Nội.
5. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính (2008), *Thông tư Liên tịch số 01/2008/TTLT- BLĐTBXH-BTC ngày 29/01/2008 hướng dẫn thủ tục và mức độ hỗ trợ than nhân liệt sĩ đi thăm viếng mộ và di chuyển hài cốt liệt sĩ*, Hà Nội.
6. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính – Bộ y tế (2007), *Thông tư Liên tịch số 06/2007/TTLT- BLĐTBXH-BTC-BYT ngày 12/04/2007 hướng dẫn bổ sung Thông tư liên tịch số 17/2006/TTLT- BLĐTBXH-BTC-BYT ngày 21/11/2006 hướng dẫn chế độ chăm sóc sức khỏe đối với người có công với cách mạng*, Hà Nội.
7. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính – Bộ giáo dục (2006), *Thông tư Liên tịch số 17/2006/TTLT- BLĐTBXH-BTC-BGD* ngày 21/11/2006 hướng dẫn về chế độ ưu đãi trong giáo dục và đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ, Hà Nội.

8. Bộ Quốc phòng – Bộ nội vụ (2007), *Thông tư Liên tịch số 07/2007/TTLT-BLĐTBXH-BQP-BNV ngày 04/05/2007 hướng dẫn xác nhận liệt sĩ, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh ở địa bàn có điều kiện như kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn*, Hà Nội.
9. Bộ quốc phòng (2007), *Thông tư số 113/2007/TT-BQP ngày 24/07/2007 hướng dẫn thực hiện chế độ cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình và phục hồi chức năng đối với người có công với cách mạng đang công tác trong quân đội*, Hà Nội.
10. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (1995), *Thông tư số 28/ LĐTBXH-TT ngày 31 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lao động thương binh xã hội hướng dẫn chế độ thờ cúng liệt sĩ*.
11. Bộ lao động – Thương binh và xã hội (2012), *Tổng hợp từ 48/63 tỉnh, thành phố: 4098 hồ sơ Báo cáo số 15/BC-BLĐTBXH ngày 1/3/2012 của Bộ lao động – Thương binh và Xã hội*.
12. Chính Phủ (2012), *Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng*.
13. Chính Phủ (2012), *Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước Bà mẹ Việt Nam anh hùng*.
14. Chính Phủ (2013), *Nghị định 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 04 năm 2013 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng*.
15. Chính Phủ (2013), *Nghị định 56/2013/NĐ-CP ngày 22/5/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh qui định danh hiệu vinh dự nhà nước Bà mẹ Việt Nam anh hùng*.
16. Chính phủ (2007), *Nghị định số 16/2007/NĐ-CP quy định về sự tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ và thăm viếng mộ liệt sĩ, xây dựng, nâng cấp, quản lý mộ, nghĩa trang, đài tưởng niệm, bia ghi tên liệt sĩ, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm quản lý, chăm sóc giữ gìn các công trình liệt sĩ (công trình ghi công liệt sĩ)*, Hà Nội.

17. Chính phủ (2007), *Nghị định 190/2007/NĐ-CP ngày 28/12/2007 hướng dẫn thi hành một số điều Luật Bảo hiểm xã hội*, Hà Nội.
18. Chính phủ (2009), *Nghị định 62/2009/NĐ-CP ngày 27/7/2009 qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế*, Hà Nội.
19. Chính phủ (2012), *Nghị định 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012*.
20. Chính phủ (2006), *Nghị định số 45/2006/NĐ-CP ngày 28/4/2006 về việc ban hành Điều lệ Quản lý và sử dụng quỹ "Đền ơn đáp nghĩa"*, Hà Nội.
21. Chính phủ (2010), *Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015*, Hà Nội.
22. Chính phủ (2012), *Nghị định 47/2012/NĐ-CP ngày 28/5/2012 của Chính phủ quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng*, Hà Nội.
23. Chính phủ (1994), *Nghị định số 60/NĐ-CP ngày 05/7/1994 của Chính phủ về quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại đô thị*, Hà Nội.
24. Nguyễn Hữu Dũng (2008), *Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và thực hiện chính sách an sinh xã hội ở nước ta*, <http://www.tapchicongsan.org.vn>.
25. ThS.Trần Quốc Dũng (2009), "Giải pháp hoàn thiện chế độ, chính sách đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học", *Tạp chí Lao động và Xã hội*, số 362.
26. Đoàn Đại biểu Quốc Hội thành phố Đà Nẵng (2013), *Báo cáo số 352/BC-ĐDBQH ngày 4/10/2013*, Đà Nẵng.
27. Nguyễn Thị Hằng (2007), *Ưu đãi người có công với cách mạng, một chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta*, <http://www.tapchicongsan.org.vn>.
28. Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội (2004), *Giáo trình lý luận chung Nhà nước và pháp luật*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

29. Nguyễn Đình Liêu (1996), *Hoàn Thiện pháp luật ưu đãi người có công ở Việt Nam*, Luận án phó tiến sĩ khoa học Luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
30. Nguyễn Đình Liêu (2000), *Một số suy nghĩ về hoàn thiện pháp luật ưu đãi người có công*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
31. Nguyễn Đình Liêu (2002), *Trợ cấp ưu đãi xã hội trong hệ thống pháp luật Việt Nam*, Khoa học (Kinh tế -Luật).
32. Ngô Kiều Liên (2013), *Tiếp tục đổi mới và thực hiện tốt công tác ưu đãi người có công với cách mạng trong giai đoạn mới*, <http://www.tapchilaodongvaxahoi.org.vn>, số 459(từ16-31/7/2013).
33. Nguyễn Thị Tuyết Mai (2009), *Hoàn thiện pháp luật ưu đãi xã hội ở Việt Nam*, Khoa luật, Luận văn Thạc sỹ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
34. Lưu Bình Nhưỡng (2004), “*Những nguyên tắc cơ bản của an sinh xã hội*”,*Luật học*
35. Nguyễn Hiền Phương (2004), “*Một số vấn đề về pháp luật ưu đãi xã hội*,*Luật học*.
36. Quốc hội (2013), *Hiến pháp (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội.
37. Quốc hội (2006), *Luật Bảo hiểm xã hội*, Hà Nội.
38. Sở lao động TBXH thành phố Đà Nẵng (2013), *Báo cáo tổng kết công tác chính sách người có công năm 2013*.
39. Lê Thị Hoài Thu (2006), *Đề cương bài giảng pháp luật an sinh xã hội Việt Nam – chương trình đào tạo sau đại học*.
40. Lê Thị Hoài Thu (2004), *Thực trạng pháp luật an sinh xã hội ở Việt Nam*, <http://www.tapchibaohiemxahoi.org.vn>, số 6.
41. Tạ Văn Thiều (2013), *Tháo gỡ vướng mắc trong việc xác nhận, giải quyết chế độ đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học*, <http://www.tapchilaodongvaxahoi.org.vn>, số 458(từ 01-15/7/2013).
42. Phạm Công Trứ (2004), “*Luật an sinh xã hội trong hệ thống pháp luật Việt*

Nam”, *Nhà nước và pháp luật*.

43. Trường Đại học Lao động – Xã hội (2007), *Giáo trình ưu đãi xã hội*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.
44. Trường Đại học Luật Hà Nội (2005), *Giáo trình Luật an sinh xã hội*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
45. Trường Đại học luật Hà Nội (2013), *Giáo trình luật an sinh xã hội*, Nxb CAND, Hà Nội.
46. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng (2007), *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện pháp luật ưu đãi người có công với cách mạng 1997 – 2007*, Đà Nẵng.
47. Ủy ban Thường vụ Quốc Hội (2012), *Báo cáo kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về người có công với cách mạng*, Hà Nội.
48. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.
49. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.